



Mục lục

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

3 TẠ NGỌC TẤN:

Đổi mới nội dung, phương thức cầm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình hiện thực hóa chủ nghĩa xã hội

16 NGÔ LÊ VĂN:

Xu hướng mới và triển vọng của phong trào xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thế kỷ XXI

29 LẠI QUỐC KHÁNH:

Tư tưởng Hồ Chí Minh về trí thức và những gợi mở hiện nay

43 LÊ MINH THÔNG:

Nhận diện về trí thức, đặc điểm và các nhân tố ảnh hưởng tới việc xây dựng và phát huy đội ngũ trí thức

58 NGUYỄN QUỐC SỬ:

Hoàn thiện môi trường khoa học, phát huy dân chủ, tự do tư tưởng trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo tri thức của đại học- thực trạng và giải pháp



NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

ĐỔI MỚI NỘI DUNG, PHƯƠNG THỨC CẦM QUYỀN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HIỆN THỰC HÓA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (PHẦN 1)

● GS, TS TẠ NGỌC TẤN

Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Lý luận Trung ương

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) đã chỉ ra một trong 5 bài học kinh nghiệm lớn của cách mạng Việt Nam là: “sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam”. Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình hiện thực hóa chủ nghĩa xã hội thể hiện trước hết, tập trung nhất ở *nội dung và phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng*.

Nội dung lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam khi cầm quyền là những quyết định của Đảng về đường lối, chủ trương xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam được xác định trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) như sau: “Đảng lãnh đạo bằng cương lĩnh, chiến lược, các định hướng về chính sách và chủ trương lớn; bằng

công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động, tổ chức, kiểm tra, giám sát và bằng hành động gương mẫu của đảng viên. Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, giới thiệu những đảng viên ưu tú có đủ năng lực và phẩm chất vào hoạt động trong các cơ quan lãnh đạo của hệ thống chính trị. Đảng lãnh đạo thông qua tổ chức đảng và đảng viên hoạt động trong các tổ chức của hệ thống chính trị, tăng cường chế độ trách nhiệm cá nhân, nhất là người đứng đầu”¹.

Cụ thể, phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng thể hiện ở: 1) Công tác hoạch định cương lĩnh, chiến lược, đường lối, chủ trương của Đảng; 2) Công tác tư tưởng, tuyên truyền, thuyết phục; 3) Công tác tổ chức, cán bộ và thông qua tổ chức đảng, đảng viên hoạt động trong hệ thống chính trị; 4) Công tác kiểm tra, giám sát; 5) Vai trò gương mẫu của cán bộ đảng viên và mối quan hệ gắn bó mật thiết giữa cán bộ, đảng viên với nhân dân. Bài viết này sẽ góp phần tổng kết những vấn đề đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá

trình gần 40 năm đổi mới, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, đồng thời làm rõ những quan điểm của Đảng về đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo, cầm quyền trong thời gian tới.

1. Tại sao phải đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng trong quá trình hiện thực hóa chủ nghĩa xã hội

Đổi mới *nội dung, phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng* là một yêu cầu khách quan, một nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của công tác xây dựng Đảng trong quá trình hiện thực hóa chủ nghĩa xã hội. Bởi vì nói cho cùng, nội dung và phương thức lãnh đạo quyết định hiệu quả lãnh đạo, cầm quyền của Đảng. Vậy yêu cầu đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng xuất phát từ những nguyên nhân, điều kiện nào?

1.1. Đòi hỏi của công cuộc xây dựng, phát triển đất nước, bảo vệ Tổ quốc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội

Sau thắng lợi lịch sử Mùa xuân năm 1975, đất nước thống nhất, một nhiệm vụ khổng lồ đặt ra cho Việt Nam là khôi phục kinh tế, hàn gắn những vết thương chiến tranh và khắc phục

những hậu quả nặng nề do chiến tranh để lại, từng bước ổn định để tiến tới cải thiện đời sống cho nhân dân. Tuy nhiên, ngay trong những ngày hòa bình đầu tiên thì biên giới Tây Nam của Tổ quốc đã dậy sóng. Và với những khó khăn chống chọi, sự kiệt quệ cả sức người, sức của, Việt Nam lại phải dồn sức tổ chức cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới, hải đảo của Tổ quốc, cứu những người dân của đất nước lảng giêng khỏi nạn diệt chủng tàn bạo. Trong khi đó, những thử nghiệm đầu tiên của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội theo theo hệ thống lý luận và kinh nghiệm đã có của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác đã không mang lại hiệu quả như mong muốn. Nền kinh tế đất nước lâm vào tình trạng trì trệ, sản xuất không đáp ứng được tiêu dùng. Một đất nước nông nghiệp chiếm tỷ trọng tuyệt đối trong nền sản xuất nhưng thiếu lương thực trầm trọng. Cuộc sống của nhân dân không những không được cải thiện mà còn rơi vào khó khăn, thiếu thốn gay gắt.

Trên thế giới, hệ thống xã hội chủ nghĩa bắt đầu lâm vào khủng hoảng ngày càng trầm trọng. Đặc biệt sự đổ vỡ của Liên Xô mùa thu năm 1991 kéo

theo sự sụp đổ của cả hệ thống xã hội chủ nghĩa hiện thực thế giới. Đó là thời điểm Việt Nam hầu như bị cách ly với thế giới. Không còn hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới có nghĩa là Việt Nam mất đi 95% quan hệ trao đổi kinh tế đối ngoại. Quan hệ ngoại giao và kinh tế với Trung Quốc đã bị rơi vào im lặng từ năm 1979, chưa được khôi phục. Sự đổ vỡ của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới và những khó khăn về kinh tế xã hội dẫn đến sự khủng hoảng về niềm tin của nhân dân và một bộ phận cán bộ, đảng viên vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

Trong điều kiện, hoàn cảnh ấy, sự đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng là một đòi hỏi cấp thiết, một yêu cầu sống còn không chỉ đối với Đảng Cộng sản mà cả đối với đất nước, chế độ.

1.2. Sự vận hành của thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đặt ra những yêu cầu, đòi hỏi mới

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam được xác định là “nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với

từng giai đoạn phát triển của đất nước”. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một sáng tạo về đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam trên cơ sở tính quy luật của thời kỳ quá độ lên CNXH và sự lựa chọn giá trị tích cực của nền kinh tế thị trường của thế giới. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thực sự trở thành một động lực thúc đẩy sự phát triển, mang lại những thành tựu to lớn cho nền kinh tế đất nước. Bên cạnh đó, nó cũng làm nảy sinh không ít vấn đề mới mẻ, ảnh hưởng phức tạp đến đời sống kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Thứ nhất, sự xuất hiện và phát triển của nhiều thành phần kinh tế, nhiều chế độ sở hữu khác nhau tạo ra những quan hệ kinh tế, xã hội mới mẻ so với nền kinh tế bao cấp trước đây, đòi hỏi phải có những phương pháp, cách thức quản lý mới, phức tạp hơn.

Thứ hai, sự vận hành đầy đủ các quy luật của nền kinh tế thị trường như quy luật giá trị, quy luật cạnh tranh, quy luật cung - cầu, tất yếu dẫn đến những quan hệ kinh tế - xã hội ngày càng phức tạp hơn, ảnh hưởng đến các lĩnh vực của đời sống xã hội, thậm chí tác

động nhất định đến thang giá trị xã hội, làm thay đổi văn hóa, lối sống của cả xã hội.

Thứ ba, trong môi trường của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, những thách thức đặt ra cho Đảng cầm quyền không chỉ mới mẻ mà còn phức tạp hơn, nhất là những nguy cơ thách thức từ căn bệnh tham nhũng, lãng phí và tiêu cực.

1.3. Những thách thức mới về kinh tế, xã hội, môi trường, con người

Sự nghiệp Đổi mới thu được những thành tựu có ý nghĩa lịch sử, đời sống nhân dân được cải thiện toàn diện, trình độ dân trí được nâng lên. Nền kinh tế thị trường phát triển mạnh với các thành phần, đa dạng về sở hữu, định hướng XHCN từng bước được thể hiện rõ ràng hơn. Tuy nhiên, vấn đề hoàn thiện thể chế, đổi mới mô hình tăng trưởng, công nghiệp hóa, hiện đại hóa còn chậm; năng suất lao động, “chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh nền kinh tế chưa cao”.

Cơ cấu xã hội đã có những thay đổi to lớn, tầng lớp trung lưu phát triển nhanh (khoảng 20 triệu người), gia tăng phân hóa giàu - nghèo, bất bình đẳng thu nhập. Xu hướng già hóa dân

số nhanh. Giảm nghèo chưa bền vững. Chất lượng dịch vụ y tế, giáo dục, văn hóa vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn khó khăn, bất cập...

Bốn nguy cơ mà Đảng đã cảnh báo (chệch hướng; tụt hậu; tham nhũng, lãng phí; diễn biến hòa bình) vẫn tồn tại, “có mặt còn gay gắt hơn”. Một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên. “Tham nhũng, lãng phí, quan liêu, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống..., cũng như những mâu thuẫn xã hội còn diễn biến phức tạp”. Sự chống phá của các thế lực thù địch vẫn không giảm đi, còn nghiêm trọng, với những biểu hiện ngày càng tinh vi, đe dọa sự tồn vong của chế độ. Những vấn đề về an ninh phi truyền thống và tình hình an ninh khu vực đang đặt ra những thách thức lớn đối với đất nước trong thời gian tới.

1.4. Những đòi hỏi, yêu cầu mới về nâng cao hiệu lực lãnh đạo của Đảng và hiệu lực, hiệu quả quản lý của hệ thống chính trị

Mặc dù “Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị đã được “đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ, quyết liệt, có hiệu quả rõ rệt”, nhưng trong thực tế vẫn còn bộc lộ những hạn

chế nhất định. Công tác tư tưởng có lúc có nơi chưa kịp thời, tính thuyết phục chưa cao. Chính sách cán bộ chưa thực sự tạo động lực để cán bộ, đảng viên toàn tâm, toàn ý với công việc. Năng lực, sức chiến đấu của một số tổ chức đảng, đảng viên còn thấp. Công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng chuyển biến chưa đều. Công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực ở một số tổ chức, địa phương chưa chuyển biến rõ rệt, công tác phòng ngừa tham nhũng ở một số nơi còn mang tính hình thức. “Chỉ đạo và tổ chức thực hiện vẫn là khâu yếu nhất, chậm được khắc phục; năng lực cụ thể hóa, thể chế hóa chủ trương, nghị quyết còn hạn chế, năng lực tổ chức thực hiện của cán bộ chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ...”².

Cương lĩnh của Đảng năm 1991 chỉ ra yêu cầu và phương thức hoạt động của Nhà nước Việt Nam là quản lý bằng pháp luật: “Là tổ chức thể hiện và thực hiện ý chí, quyền lực của nhân dân, thay mặt nhân dân, *Nhà nước* ta phải có đủ quyền lực và đủ khả năng định ra pháp luật và tổ chức, quản lý mọi mặt đời sống xã hội bằng pháp luật”. Đến *Cương lĩnh 2011* của Đảng đã xác định rõ ràng: “Nhà nước ta là

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân”. Tuy nhiên, việc chuyển từ tính chất “chuyên chính vô sản” thành nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là một quá trình không ít phức tạp, đặt ra những thay đổi từ nhận thức, tổ chức bộ máy, xây dựng đội ngũ cán bộ đến xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, thể chế, cơ chế vận hành, giáo dục pháp luật, lối sống cho nhân dân, v.v.. Đại hội XIII của Đảng cũng đã chỉ ra những hạn chế của việc xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN như: “Vấn đề đổi mới đồng bộ, phù hợp giữa kinh tế với chính trị, văn hóa, xã hội, giữa đổi mới kinh tế với đổi mới tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước có một số mặt còn lúng túng. Cơ chế kiểm soát quyền lực chưa hoàn thiện...”. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng cũng chỉ rõ những hạn chế trong việc thực hành dân chủ, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân: “Quyền làm chủ của nhân dân có lúc, có nơi còn bị vi phạm; vẫn còn biểu hiện dân chủ hình thức, tách rời dân chủ với kỷ cương, pháp luật”.

1.5. Tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam và những biến động của thế giới hiện nay

Với đường lối “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế”, Việt Nam trở thành một quốc gia rộng mở, hội nhập sâu rộng với thế giới. Từ một quốc gia bị bao vây cấm vận sau chiến tranh, đến nay Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao với 189 quốc gia, vùng lãnh thổ trên tổng số 193 thành viên Liên hợp quốc, trong đó có 3 nước “quan hệ đặc biệt”, 17 nước “đối tác chiến lược” và 13 nước “đối tác toàn diện”. Trên bình diện đa phương, Việt Nam là thành viên của trên 70 tổ chức quốc tế, có quan hệ với trên 500 tổ chức phi chính phủ trên thế giới. Riêng về kinh tế, Việt Nam đã có quan hệ thương mại với trên 230 quốc gia, vùng lãnh thổ, trong đó có khoảng 70 thị trường mà Việt Nam có kim ngạch xuất, nhập khẩu đạt trên 100 triệu đô la Mỹ (USD). Năm 2021, tổng kim ngạch ngoại thương của Việt Nam đạt 668,5 tỷ USD, so với Tổng giá trị sản phẩm quốc dân - GDP là 368 tỷ USD, bằng khoảng 180%. Trong gần 40 năm mở cửa hội nhập, Việt Nam cũng đã thu hút hơn 400 tỷ USD vốn đầu tư nước ngoài, trong đó đã giải ngân trên 250 tỷ USD.

Cùng với kinh tế và ngoại giao, truyền thông của Việt Nam cũng mở

của hội nhập quốc tế rất sâu rộng. Theo thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông, đến giữa năm 2022, 70,3 % dân số Việt Nam đã sử dụng Internet. Hầu hết các hãng truyền thông đại chúng lớn trên thế giới đều có mặt và cung cấp nguồn thông tin ở Việt Nam. Sự mở cửa hội nhập mạnh mẽ về truyền thông đại chúng mang lại nhiều lợi ích cho phát triển đất nước, song cũng kéo theo không ít hệ lụy về văn hóa, tư tưởng chính trị, tạo nên những thay đổi to lớn môi trường xã hội...

Có thể nói, toàn bộ những thay đổi về mục tiêu, yêu cầu, điều kiện, đối tượng, bối cảnh trong nước và quốc tế là sự quy định khách quan việc đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng trong quá trình xây dựng CNXH.

2. Những đổi mới về nội dung lãnh đạo, cầm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình hiện thực hóa chủ nghĩa xã hội

Đổi mới nội dung lãnh đạo, cầm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình hiện thực hóa CNXH tập trung chủ yếu ở 4 trụ cột đường lối: Phát triển kinh tế là trung tâm; xây

dựng Đảng là then chốt; xây dựng văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội; động lực của phát triển kinh tế - xã hội; quốc phòng, an ninh là trọng yếu và thường xuyên.

2.1. Đổi mới đường lối phát triển kinh tế

Bước đột phá có tính quyết định trong đổi mới đường lối phát triển kinh tế của Đảng Cộng sản Việt Nam được mở ra từ Đại hội 6 của Đảng, tháng 12-1986. Trên tinh thần “nhìn thẳng vào sự thật”, từ kết quả tổng kết thực tiễn 10 năm xây dựng đất nước, chất lọc những sáng kiến của nhân dân và tiếp nhận có chọn lọc những bài học của các nước XHCN trên thế giới, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhìn nhận những tính chất của *nền kinh tế kế hoạch hóa, tập trung* không còn phù hợp với yêu cầu của thời kỳ quá độ lên CNXH, từ đó đi đến quyết định xây dựng *nền kinh tế nhiều thành phần*, mở cửa hợp tác quốc tế và thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Trên cơ sở định hướng từ Đại hội 6 của Đảng, Đại hội 7 năm 1991 đã thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH (Cương lĩnh 1991)*, xác định chủ trương: “Phát

triển một nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa”, trong đó kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo, còn lại các thành phần kinh tế: tập thể, cá thể, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế gia đình, đều được quyền phát triển dưới sự quản lý của Nhà nước. Các hình thức sở hữu được kết hợp với nhau thành “các tổ chức kinh tế đa dạng”; các tổ chức kinh tế được quyền “tự chủ và liên kết, hợp tác và cạnh tranh trong sản xuất và kinh doanh”.

Cương lĩnh 2011 của Đảng hoàn thiện thêm một bước đường lối xây dựng, phát triển kinh tế, trong đó xác định đặc trưng kinh tế trong mô hình CNXH của Việt Nam là: “có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp”. Từ chỗ chỉ công nhận “chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu” (*Cương lĩnh 1991*) đến việc mở rộng ra “quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp” là cả một bước đi xa về nhận thức lý luận trên cơ sở những nhận thức mới về thời kỳ quá độ lên CNXH. Theo *Cương lĩnh 2011*, đường lối phát triển kinh tế được cụ thể hóa là: “Phát triển nền

kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, hình thức tổ chức kinh doanh và hình thức phân phối. Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Kinh tế tập thể không ngừng được củng cố và phát triển. Kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Kinh tế tư nhân là một trong những động lực của nền kinh tế. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển”.

Sự đổi mới đường lối phát triển kinh tế của Đảng Cộng sản, mở ra con đường phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, thực sự một cuộc cách mạng về nhận thức và thực tiễn, dẫn đến những thành tựu lịch sử toàn diện về xây dựng và phát triển của Việt Nam.

2.2. Đổi mới đường lối xây dựng, chỉnh đốn Đảng và xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam

Trên cơ sở nhận thức về tính chất, yêu cầu của công cuộc xây dựng CNXH trong thời kỳ quá độ, Đảng Cộng sản Việt Nam đã có diễn đạt mới về Đảng. Thay vì xác định: “Đảng Cộng sản Việt Nam là *đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam*, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc” (Cương lĩnh 1991), Cương lĩnh 2011 của Đảng diễn đạt: “Đảng Cộng sản Việt Nam là *đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của cả dân tộc Việt Nam*; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc”. Với nội dung diễn đạt mới, tính đại diện của Đảng Cộng sản Việt Nam đã mở rộng ra phạm vi cả dân tộc. Nhưng Đảng Cộng sản Việt Nam vẫn giữ tính chất là “đội tiên phong của giai cấp công nhân”, thể hiện tính chất cách mạng, tiến bộ của giai cấp công nhân, vẫn lấy Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức. Cách diễn đạt mới thể hiện đường lối của Đảng tập trung chủ yếu cho mục tiêu phát huy sức

lượng đại đoàn kết toàn dân tộc, tinh thần lao động sáng tạo của nhân dân, thực hiện thành công các mục tiêu đặt ra cho công cuộc xây dựng CNXH.

Trong quá trình thực hiện đường lối Đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam không ngừng tổng kết, đánh giá về vai trò, tính chất, yêu cầu, kết quả công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng để rút ra những bài học kinh nghiệm. Trên cơ sở những bài học đó, Đảng đã dần dần đổi mới chủ trương về công tác xây dựng Đảng, chủ yếu tập trung ở các nội dung: *Thứ nhất*, Đảng xác định, cùng với Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng của Đảng. Đó là “kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể” của đất nước, “kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại”. *Thứ hai*, Đảng phải “thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn, ra sức nâng cao trình độ trí tuệ, bản lĩnh chính trị và năng lực lãnh đạo”. *Thứ ba*, nhấn mạnh hơn mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với dân, củng cố niềm tin của dân đối với Đảng, Đảng dựa vào dân để xây dựng, Đảng

chịu sự giám sát của dân. *Thứ tư*, Đảng phải “chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên trong sạch, có phẩm chất, năng lực, sức chiến đấu” ngang tầm nhiệm vụ. *Thứ năm*, thường xuyên đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa cơ hội, tham nhũng, tiêu cực, bảo vệ sự đoàn kết của Đảng.

Sự đổi mới quan trọng nhất trong đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng nhà nước là từ *nhà nước chuyên chính vô sản* trước Đổi mới đến chủ trương xây dựng *nhà nước pháp quyền XHCN*. Nghị quyết Đại hội IV của Đảng xác định: “Nhà nước chuyên chính vô sản của ta phải là nhà nước của dân, do dân và vì dân, một tổ chức đủ năng lực tiến hành ba cuộc cách mạng, xây dựng chế độ mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới”³. Đến Hội nghị toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII năm 1994, chủ trương về xây dựng *nhà nước pháp quyền XHCN* được Đảng chính thức xác lập. Tại Cương lĩnh 2011,

Đảng Cộng sản Việt Nam xác định một lần nữa, “nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo” là một trong 8 đặc trưng của mô hình CNXH Việt Nam.

Sự đổi mới quan trọng nhất trong đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng nhà nước là từ nhà nước chuyên chính vô sản trước Đổi mới đến chủ trương xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN.

2.3. Đổi mới đường lối xây dựng văn hóa, con người, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội

Xét một cách tổng thể, có thể nói đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng văn hóa, con người là tương đối nhất quán trong cả quá trình cách mạng.

Những đổi mới trong lĩnh vực này chủ yếu là ở các mức độ, khía cạnh như: Cụ thể hóa đường lối thành các chủ trương rõ hơn; nhận thức sâu sắc hơn về các quan điểm; cập nhật các quan điểm, chủ trương chung cho phù hợp với điều kiện, bối cảnh mới và đổi mới về nội dung, giải pháp tổ chức thực hiện.

Trước hết, Chủ tịch Hồ Chí Minh coi “văn hóa soi đường cho quốc dân đi”. Đó là sự khẳng định vai trò đặc



*Văn hóa với tư cách là sức mạnh dẫn dắt đời sống mọi mặt của đất nước
(Tái hiện lễ hội Tịch điền của Vua Hùng _ Ảnh: tuyengiao.phuyen.gov.vn)*

biệt quan trọng của văn hóa với tư cách là *sức mạnh dẫn dắt* đời sống mọi mặt của đất nước. Theo tinh thần ấy, Đề cương văn hóa của Đảng năm 1943 xác định 3 tính chất của nền văn mới là *dân tộc, khoa học, đại chúng*. Cương lĩnh 2011 làm rõ hơn vai trò của *văn hóa* với tính cách là một trong 4 trụ cột chính sách của Đảng, văn hóa là “nền tảng tinh thần vững chắc” của xã hội, là “sức mạnh nội sinh quan trọng của phát triển”. Từ tổng kết đánh giá tình hình thực tế, nhất là chỉ

ra sự phát triển chưa đồng bộ, hợp lý mối quan hệ giữa kinh tế và văn hóa, Nghị quyết Trung ương 5 khóa XI, ngày 14/5/2014 nhấn mạnh quan điểm hàng đầu về văn hóa: “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững đất nước. *Văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội*”. Với vai trò to lớn ấy, Đảng xác định yêu cầu đặt ra là xây dựng “nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, một nền văn hóa “thấm nhuần

tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học”.

Về con người, quan điểm về mục tiêu cách mạng mà Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định ngay từ khi thành lập Đảng, đó là đấu tranh nhằm mang lại tự do, hạnh phúc cho con người. Từ năm 1953, trong tác phẩm “Thường thức chính trị”, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra rằng, xây dựng chủ nghĩa xã hội là để “ai cũng no ấm, sung sướng, tự do; ai cũng thông thái và có đạo đức”. Cương lĩnh 1991 làm rõ hơn quan điểm về con người trong mô hình CNXH mà đất nước hướng tới. Đó là: “Con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều phát triển toàn diện cá nhân”. Cương lĩnh 2011 tiếp tục hoàn thiện nhận thức về con người, đặt “Con người là trung tâm của chiến lược phát triển, đồng thời là chủ thể phát triển”. Nói cách khác, con người vừa là mục tiêu, đồng thời vừa là động lực của công cuộc xây dựng CNXH. Từ quan điểm đó, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam được từng bước đổi mới, hoàn thiện trong

quá trình thực hiện đường lối đổi mới, theo hướng ngày càng tạo điều kiện để cải thiện toàn diện đời sống của nhân dân, ngày càng quan tâm hơn đến sự phát triển toàn diện, hài hòa của con người. Cụ thể hơn, yêu cầu đặt ra là tăng trưởng kinh tế đồng thời với xây dựng văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách; bảo đảm cho người dân được thụ hưởng đầy đủ những thành tựu của phát triển.

2.4. Đổi mới đường lối quốc phòng, an ninh, đối ngoại

Quá trình đổi mới đường lối quốc phòng, an ninh và đối ngoại gắn liền với quá trình nhận thức lý luận và thực hiện công cuộc đổi mới, xây dựng, phát triển đất nước mà mở đầu là quan điểm được khẳng định tại Hội nghị đại biểu giữa nhiệm kỳ khóa VII (tháng 1-1996): “Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”. Đây là sự đổi mới tất yếu trong điều kiện, bối cảnh mới của thế giới, nhất là trong điều kiện toàn cầu hóa đã trở thành một xu thế không thể đảo ngược. Đại hội IX

của Đảng (tháng 4-2001) khẳng định nhất quán đường lối đó và tuyên bố rõ hơn về trách nhiệm trong hợp tác: “Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”.

Cụ thể hóa đường lối đối ngoại trên, với tinh thần thêm bạn, bớt thù, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân tiến bộ, mở rộng hợp tác phát triển, Hội nghị Trung ương 8 khóa IX (năm 2003) ra Nghị quyết về “Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới” và xác định quan điểm về đối tác, đối tượng. Mười năm sau, Nghị quyết số 28-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 8, khóa XI về “Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới” (25-10-2013) đã xác định rõ hơn quan điểm đối tác - đối tượng, trong đó: *Đối tác* là những ai tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, thiết lập và mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác, bình đẳng, cùng có lợi với Việt Nam; *Đối tượng* là “bất kỳ thế lực nào có âm mưu và hành động chống phá mục tiêu của nước ta trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”. Quan điểm *đối tác - đối tượng* thể hiện một cách

nhìn biện chứng về bối cảnh thế giới, làm cho chính sách quốc phòng, an ninh, đối ngoại của Đảng mềm mại, uyển chuyển hơn, mở ra điều kiện thuận lợi cho mở rộng hợp tác phát triển, tăng cường hội nhập quốc tế toàn diện của đất nước.

Về quốc phòng, Đảng Cộng sản Việt Nam kiên định *quan điểm 4 không*: Không cho nước ngoài đặt căn cứ quân sự hoặc sử dụng lãnh thổ để chống lại nước khác; không tham gia liên minh quân sự; không liên kết với nước này để chống nước kia; không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế. *Quan điểm 4 không* là kết quả nhận thức lý luận mới của Đảng về quốc phòng, an ninh, đối ngoại, cũng là kết quả của việc tổng kết những bài học kinh nghiệm từ thực tế công cuộc xây dựng, phát triển đất nước, bảo vệ Tổ quốc. Đến lượt nó, đường lối quốc phòng, an ninh, đối ngoại theo quan điểm 4 không là một trong những yếu tố quan trọng đảm bảo cho những thành tựu to lớn, toàn diện của đất nước trong giai đoạn vừa qua.

(Kỳ sau đăng tiếp)

XU HƯỚNG MỚI VÀ TRIỂN VỌNG CỦA PHONG TRÀO XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TRONG THẾ KỶ XXI

● NGÔ LÊ VĂN

Phó Trưởng ban Đối ngoại Trung ương

1. Bối cảnh quốc tế và những nhân tố chủ yếu tác động đến sự phát triển của chủ nghĩa xã hội trong thế kỷ XXI

Từ cuối những năm 80, đầu những năm 90 của thế kỷ XX đến nay, tình hình thế giới diễn biến nhanh chóng, hết sức phức tạp. Đã xảy ra những đảo lộn to lớn trong cục diện thế giới và trong hệ thống quan hệ quốc tế. Cùng với sự tan rã của Liên Xô, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn hết sức gay gắt, đẩy nhanh việc tái định hình cục diện chính trị, an ninh, kinh tế thế giới với nhiều yếu tố phức tạp, khó lường. Xung đột quân sự tại U-crai-na để lại những hệ lụy nghiêm trọng về chính trị, an ninh, kinh tế thế giới. Hòa bình, hợp tác, phát triển đứng trước nhiều thách thức lớn. Cục diện “đa cực, đa trung tâm” được đẩy nhanh hơn. Cạnh tranh chiến lược

giữa các nước lớn sẽ là mặt chủ đạo; lĩnh vực cạnh tranh sẽ toàn diện; địa bàn cạnh tranh ngày càng mở rộng, trong đó châu Á - Thái Bình Dương là trọng điểm cạnh tranh. Tập hợp lực lượng sẽ ngày càng phức tạp. Đặc biệt là sự gia tăng đáng lo ngại của chính sách cường quyền; hệ thống luật pháp quốc tế và các định chế quốc tế đứng trước những thách thức nghiêm trọng, làm gia tăng nguy cơ xung đột, đe dọa hòa bình, ổn định ở các khu vực và trên thế giới. Đại dịch Covid-19 tác động sâu rộng đến kinh tế, xã hội, chính trị, an ninh và chiến lược trên quy mô toàn cầu, kéo lùi sự phát triển của tất cả các nước. Chủ nghĩa dân tộc, dân túy và tư tưởng cực đoan trở dậy, đưa đến nhiều hậu quả nghiêm trọng, làm gia tăng tình trạng phân biệt chủng tộc, kỳ thị tôn giáo, bài



Xung đột quân sự tại U-crai-na _ Ảnh: Reuters

ngoại, chủ nghĩa đơn phương, bảo hộ, vị kỷ, đồng thời là những nguyên nhân gây bất ổn định về chính trị, kinh tế, xã hội ở một số nước và quốc tế.

Kinh tế thế giới chứng kiến nhiều biến động sâu sắc với nhiều nội dung, vấn đề mới, tạo ra cả những cơ hội và thách thức. Đã và đang diễn ra các quá trình và xu thế khách quan làm đổi thay sâu sắc nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội thế giới, đặc biệt là: cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; xu thế toàn cầu hoá kinh tế; xu thế khu vực hoá; xu thế hình thành kinh tế tri

thức; chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động; v.v.. đưa đến những thay đổi nhanh chóng về cơ cấu kinh tế, phương thức sản xuất, kinh doanh, quản trị xã hội. Mặt khác, kinh tế thế giới đứng trước những thách thức, rủi ro lớn, kể cả nguy cơ suy thoái, khủng hoảng dưới tác động tiêu cực của nhiều yếu tố cộng hưởng, nhất là cạnh tranh quyết liệt giữa các nước lớn, khó khăn tích tụ trong nhiều năm của kinh tế thế giới, các tác động nặng nề của đại dịch Covid-19 và cuộc chiến tranh ở U-crai-na... Các chuỗi sản xuất, cung

ứng bị gián đoạn, đứt gãy, cần nhiều thời gian để chấp nối trở lại và sẽ trải qua quá trình tái cấu trúc; nguy cơ phân tách kinh tế gia tăng do cạnh tranh, cấm vận kinh tế.

Vận động trong bối cảnh quốc tế như vậy, sự phát triển của chủ nghĩa xã hội và của các đảng cộng sản và công nhân chịu sự tác động sâu sắc và nhiều chiều của nhiều nhân tố khác nhau. Nổi lên là:

- Ở giai đoạn đầu sau sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông Âu và sự tan rã của Liên Xô, chủ nghĩa xã hội lâm vào thoái trào, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế bị khủng hoảng; niềm tin và sức hấp dẫn của các giá trị của chủ nghĩa xã hội bị giảm sút nghiêm trọng; so sánh lực lượng trên trường quốc tế thay đổi có lợi cho chủ nghĩa đế quốc... Nhiều đảng cộng sản và công nhân, nhiều tổ chức hoà bình và dân chủ quốc tế bị mất chỗ dựa cả về tinh thần lẫn vật chất; có đảng mất phương hướng hoạt động hoặc tê liệt; quan hệ giữa các đảng, các tổ chức bị gián đoạn... Đồng thời, thất bại của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu cũng thúc đẩy các đảng cộng sản và công nhân phải nhận thức lại

chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội; thúc đẩy các đảng cộng sản cầm quyền ở các nước xã hội chủ nghĩa còn lại tích cực tìm tòi sáng tạo cả về lý luận và thực tiễn con đường và mô hình xây dựng chủ nghĩa xã hội khác với mô hình cũ, khắc phục các khuyết tật của mô hình cũ và khai phá con đường đi lên chủ nghĩa xã hội phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh nước mình, dân tộc mình, phù hợp với những biến đổi diễn ra trên thế giới; thúc đẩy phục hồi và đổi mới các mối quan hệ đoàn kết, hữu nghị và sự hợp tác, phối hợp hoạt động giữa các đảng, trên cơ sở độc lập tự chủ, bình đẳng, khắc phục tình trạng “trung tâm” lãnh đạo, “đảng lớn - đảng nhỏ”, can thiệp vào công việc nội bộ đảng khác...

- Lợi dụng những sai lầm, khiếm khuyết của mô hình xã hội chủ nghĩa Xô-viết trước đây, các thế lực đế quốc và phản động ra sức xuyên tạc, bôi nhọ, tấn công hòng xoá bỏ chủ nghĩa xã hội và lý tưởng cộng sản, tấn công quyết liệt bằng “diễn biến hoà bình” kết hợp với các hoạt động gây bạo loạn, lật đổ; tăng cường gây sức ép, can thiệp, áp đặt dưới các chiêu bài “dân chủ”, “nhân quyền”, “tự do tôn giáo”; tăng

cường thực thi các chính sách chống cộng, thu hẹp không gian hoạt động của các đảng bằng những quy định pháp quy về điều kiện tham gia tranh cử, nguồn kinh phí hoạt động, khả năng tiếp cận với các phương tiện truyền thông đại chúng... Các “học thuyết” về sự cáo chung của chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản, về sự vĩnh hằng của chủ nghĩa tư bản được tuyên truyền khắp thế giới. Đã có những mưu toan nhằm xoá bỏ chủ nghĩa xã hội ra khỏi đời sống nhân loại trước cuối thế kỷ XX. Bên cạnh đó, sự trỗi dậy của các tư tưởng dân tộc, tôn giáo cực đoan, sự cạnh tranh quyết liệt của trào lưu xã hội - dân chủ và các trào lưu tư tưởng khác cũng tác động mạnh đến các đảng cộng sản và công nhân ở các nước trên thế giới.

- Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, toàn cầu hoá kinh tế và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế đang làm biến đổi sâu sắc cơ cấu giai tầng xã hội ở các nước và đặt ra một loạt vấn đề mới đối với các đảng cộng sản và công nhân về xây dựng đảng, đổi mới, mở rộng cơ sở giai cấp - xã hội của đảng, tập hợp lực lượng... Đồng thời, cũng làm gay gắt hơn vấn đề đời sống và việc

làm đối với một số tầng lớp lao động, nhất là lao động tay nghề thấp. Bên cạnh đó, các mặt trái của toàn cầu hoá và các vấn đề toàn cầu khác, nhất là các thách thức an ninh phi truyền thống cũng ngày càng gay gắt. Tình hình này thúc đẩy phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân lao động ở các nước.

- Xung đột vũ trang, xung đột dân tộc, sắc tộc, tôn giáo, chạy đua vũ trang, hoạt động can thiệp, bạo loạn, lật đổ, khủng bố... xảy ra ở nhiều nơi trên thế giới với mức độ phức tạp ngày càng gia tăng. Lợi dụng chiêu bài “chống khủng bố”, chính quyền một số nước đã ban hành các chính sách hạn chế các quyền tự do, dân chủ... Tình hình này làm thức tỉnh lương tri nhân loại, thúc đẩy nhân dân thế giới đứng lên đấu tranh bảo vệ hoà bình và công lý, vì các quyền dân sinh, dân chủ, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội.

- Đối mặt với sự đối trọng của chủ nghĩa xã hội, sau đó là lợi dụng sự kiện sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở khu vực Liên Xô cũ - Đông Âu, chủ nghĩa tư bản đã điều chỉnh chiến lược, tập hợp lực lượng, thúc đẩy các chính sách tự do mới trên phạm vi toàn cầu. Đó cũng là một nhân tố tác động tới các đảng

cộng sản và công nhân, tới phong trào đấu tranh vì chủ nghĩa xã hội, vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Các nhân tố trên không biệt lập mà đan xen nhau, đã, đang và sẽ còn tác động nhiều mặt và nhiều chiều rất phức tạp đến mỗi đảng cộng sản và công nhân, mỗi tổ chức nhân dân quốc gia và quốc tế, cũng như đến sự vận động và chiều hướng phát triển của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, phong trào hoà bình dân chủ trên thế giới.

2. Những đặc điểm, xu thế mới của chủ nghĩa xã hội và phong trào cộng sản và công nhân quốc tế hơn hai thập niên đầu thế kỷ XXI

- Ở các nước xã hội chủ nghĩa, các đảng cộng sản cầm quyền tiếp tục vững vàng lãnh đạo nhân dân giành nhiều thành tựu mới trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Các nước xã hội chủ nghĩa còn lại (Trung Quốc, Việt Nam, Cu-ba, Triều Tiên và Lào) là bộ phận rất quan trọng, thể hiện thành quả chung của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Mặc dù còn nhiều khó khăn, thách thức, thậm chí có nước ở trong tình trạng “đặc biệt”, phải đối

phó với sự bao vây, cấm vận và sự chống phá quyết liệt, nhưng các đảng cộng sản và nhân dân các nước này đã vượt qua được cơn chấn động chính trị do sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông Âu và sự tan rã của Liên Xô gây ra, kiên cường đấu tranh để tiến lên. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc ở các nước này đang tiến triển với sự tìm tòi mô hình, cách làm, bước đi phù hợp với đặc điểm và điều kiện của mỗi nước. Việt Nam, Trung Quốc, Lào đạt được những thành tựu to lớn và quan trọng được thế giới đánh giá cao. Ở vào hoàn cảnh đặc thù, Cu-ba và Triều Tiên đứng trước nhiều khó khăn, đang phải tập trung đối phó với sự bao vây, cấm vận khốc liệt của Mỹ và phương Tây.

Cần nhấn mạnh công cuộc cải cách, mở cửa của Trung Quốc, đổi mới của Việt Nam, Lào đã đạt được nhiều thành tựu và kinh nghiệm, cho thấy sức sống, khả năng tự đổi mới để phát triển của chủ nghĩa xã hội hiện thực. Thế và lực của chủ nghĩa xã hội hiện nay đã khác nhiều so với thời kỳ Liên Xô tan rã và có chiều hướng ngày càng tăng. Ngay từ khi đi vào cải cách, mở cửa hay đổi mới, Trung Quốc, Việt



Nhà nước phát huy nguồn lực đất đai, xây dựng hạ tầng giao thông khu vực của ngõ Thành phố Hồ Chí Minh _Nguồn: Zing.vn

Nam và Lào đều đi vào kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Trung Quốc gọi là “nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa”; Việt Nam gọi là “nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”; còn Lào thì là “nền sản xuất hàng hoá đi lên chủ nghĩa xã hội”. Cách gọi tuy có khác nhau, nhưng về phương hướng và nội dung đều là sử dụng kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Có thể thấy rằng,

con đường đi lên chủ nghĩa xã hội có sử dụng kinh tế thị trường và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế đang được khẳng định trên thực tế. Đó là “sự bổ sung độc đáo vào việc phát triển lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa xã hội”. Điều này có ý nghĩa to lớn đối với chủ nghĩa xã hội thế giới trong việc tự đổi mới để tiếp tục phát triển.

Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội thông qua kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa của Trung Quốc, Việt Nam được nhiều đảng cộng sản và công nhân

khác coi là một hướng đi có tính quy luật và nhiều triển vọng. Đại hội XXIII Đảng Cộng sản Nhật Bản (tháng 01/2004) đã đánh giá: “quá trình tìm tòi mới tiến lên chủ nghĩa xã hội thông qua kinh tế thị trường ở Việt Nam, Trung Quốc đang trở thành một hướng đi quan trọng của thế giới trong thế kỷ XXI”; “tiến lên chủ nghĩa xã hội thông qua kinh tế thị trường là phương hướng phát triển có tính quy luật của chủ nghĩa xã hội”.

- Ở các nước thuộc Liên Xô trước đây, sau một thời gian ngắn bị tê liệt, thậm chí bị đặt ra ngoài vòng pháp luật, các đảng cộng sản đã sớm khôi phục, hoạt động công khai, hợp pháp. Một số đảng giành được vị trí quan trọng trong các cuộc bầu cử. Tuy nhiên, khi tình hình kinh tế - xã hội các nước này chuyển sang kinh tế thị trường đi dần vào ổn định, vị trí, ảnh hưởng của các đảng ở khu vực này bị giảm sút; một số đảng lâm vào khó khăn mới. Ở nhiều nước còn có nhiều đảng, nhiều tổ chức cộng sản, không thống nhất được với nhau. Ở các nước Đông Âu, một bộ phận khá đông ở hầu hết các đảng cộng sản và công nhân trước đây tái lập lại thành các đảng xã hội, xã hội - dân chủ, tranh

giành tập hợp lực lượng cánh tả, và một số đảng đã giành thắng lợi trong bầu cử, trở thành đảng chủ trì trong liên minh cầm quyền hoặc tham chính. Trong số các đảng còn giữ bản sắc cộng sản, nhiều đảng thực lực còn rất hạn chế. Các đảng cộng sản và công nhân ở các nước Tây Âu và Bắc Mỹ bị khủng hoảng nghiêm trọng vào cuối những năm 80 đầu những năm 90 của thế kỷ XX, vị trí, vai trò, lực lượng và ảnh hưởng bị giảm sút mạnh; một số bị tan rã; một số chuyển hoá thành đảng xã hội - dân chủ. Hiện nay, tuyệt đại đa số các đảng cộng sản và công nhân ở khu vực này đã trụ lại được hoặc tái lập lại. Tuy còn nhiều khó khăn, nhiều đảng vẫn duy trì được sự có mặt trong chính quyền một số địa phương, cũng như trong Nghị viện các nước và Nghị viện châu Âu. Các đảng ở các nước EU đang cố gắng phối hợp hoạt động với nhau, cũng như với các lực lượng chính trị và phong trào xã hội khác. Tại Nghị viện châu Âu, các đảng cộng sản và công nhân cũng hình thành một nhóm đảng để có tiếng nói chung, song còn hạn chế. Một số đảng cộng sản và đảng cánh tả ở các nước EU đã lập ra Đảng cánh tả châu Âu để tìm tòi hình thức

thích ứng với quá trình nhất thể hoá châu Âu. Ở Nam Á, một số đảng cộng sản và công nhân đã trở thành lực lượng chính trị quan trọng trên chính trường các nước, nhất là tại Ấn Độ, Nepal. Ở Mỹ La-tinh, một số đảng cộng sản và công nhân tham gia hoặc có ảnh hưởng nhất định tới các liên minh cầm quyền của các Tổng thống cánh tả tiến bộ; một số đảng giữ vị trí là đảng đối lập mạnh tại các nước. Mặt khác, thông qua bầu cử dân chủ, các chính phủ cánh tả, tiến bộ đã lên cầm quyền ở nhiều nước Mỹ La-tinh và liên tiếp trong hai thập kỷ đầu thế kỷ XXI, phong trào cánh tả Mỹ La-tinh dù có những bước phát triển gập ghềnh, song xu thế chung vẫn cho thấy sự nổi lên và vị trí của nhân tố XHCN trong mô hình phát triển của các chính phủ cánh tả sau khi giành thắng lợi bầu cử.

- Các đảng đều có nhận thức chung coi sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô, Đông Âu không phải là sự cáo chung của chủ nghĩa xã hội, mà chỉ là sự sụp đổ của một mô hình cụ thể về xây dựng chủ nghĩa xã hội (mô hình “Xô-viết”); thừa nhận có nhiều mô hình xây dựng chủ nghĩa xã hội và mỗi đảng phải tự lựa chọn mô

hình phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện cụ thể của nước mình, dân tộc mình; khẳng định một quan điểm rất cơ bản của Lênin rằng: “Tất cả các dân tộc sẽ đi đến chủ nghĩa xã hội, đó là điều không tránh khỏi, nhưng tất cả các dân tộc đều tiến tới chủ nghĩa xã hội không phải một cách hoàn toàn giống nhau, mỗi dân tộc sẽ đưa đặc điểm của mình vào hình thức này hay hình thức khác của chế độ dân chủ, vào loại này hay loại khác của chuyên chính vô sản, vào nhịp độ này hay nhịp độ khác của việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các mặt khác nhau của đời sống xã hội”.

- Đa số các đảng cho rằng sự phát triển cao của chủ nghĩa tư bản đã và đang tạo ra các tiền đề cho chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội phải qua nhiều giai đoạn, trong đó giai đoạn hiện nay là tiến hành cách mạng dân chủ (dân tộc - dân chủ), giành thắng lợi trong bầu cử và lên nắm chính quyền; tiếp theo là sử dụng chính quyền nhà nước để tổ chức nhân dân lao động tiến hành các cải biến xã hội, cải tạo nhà nước và hệ thống chính trị; tiến tới xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. *Những nét đại thể về xã hội xã hội chủ nghĩa đang*

được khá nhiều đảng đề cập tới là: phải có nền kinh tế phát triển dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và xã hội hoá cao, dựa trên chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu; phải là một xã hội nhân văn, giàu có, phồn vinh; quyền lực nhà nước phải thuộc về nhân dân, tổ chức nhà nước pháp quyền dân chủ; phải thực hiện đầy đủ dân chủ và các quyền tự do, chăm lo cho con người phát triển toàn diện; đảm bảo sự phát triển hài hoà giữa con người, xã hội và thiên nhiên; v.v..

- Ngày nay các đảng đều thống nhất tăng cường quan hệ trên cơ sở các nguyên tắc độc lập tự chủ, bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, không can thiệp công việc nội bộ của nhau, đoàn kết và hữu nghị với nhau. Các hình thức quan hệ chủ yếu vẫn là trao đổi đoàn, trao đổi thông tin, tài liệu, dự đại hội, tổ chức hội thảo, diễn đàn, nghiên cứu tham khảo kinh nghiệm của nhau... Gần đây một số đảng quan tâm đến việc trao đổi lý luận. Giữa một số đảng cộng sản cầm quyền (Việt Nam và Lào; Lào và Trung Quốc; Việt Nam và Trung Quốc...) đã hình thành các cơ chế gặp gỡ cấp cao hàng năm.

- Trong bối cảnh quốc tế hiện nay,

phần lớn các đảng đều nhấn mạnh đến sự cần thiết phải phối hợp hành động với nhau trên trường quốc tế. Có một số đảng muốn hình thành một “Quốc tế cộng sản mới” để tập hợp lực lượng, thúc đẩy sự phát triển của phong trào, nhưng một số đảng khác lại thấy chưa thích hợp và chín muồi. Nói chung, các đảng cho rằng trách nhiệm hàng đầu của mỗi đảng là phải tổ chức và lãnh đạo thắng lợi cuộc đấu tranh ngay tại chính nước mình, đồng thời đoàn kết và ủng hộ lẫn nhau, dành cho nhau sự hỗ trợ, giúp đỡ phù hợp cả về tinh thần và vật chất.

- Xu hướng chung của các Đảng thể hiện qua các đại hội là trở thành đảng tham chính để giải quyết nhiệm vụ dân tộc; tăng cường công tác xây dựng và củng cố Đảng; củng cố và phát triển mặt trận nhân dân trong nước; đẩy mạnh phối hợp hoạt động trên trường quốc tế và khu vực, phấn đấu trở thành lực lượng lãnh đạo phong trào nhân dân thế giới đấu tranh chống trật tự thế giới và toàn cầu hoá tư bản chủ nghĩa. Đây là sự điều chỉnh lớn về chiến lược và sách lược đấu tranh trong tình hình mới hiện nay của các đảng cộng sản và công nhân ở các nước trên thế giới.

Trong bối cảnh tình hình hiện nay, nói chung các đảng cộng sản và công nhân ở các nước tư bản phát triển và đang phát triển đều chuyển hướng sang lựa chọn con đường đấu tranh chính trị trong và ngoài nghị trường để giành chính quyền thông qua các cuộc bầu cử. Các đảng đều rất chú trọng công tác vận động tranh cử, giành lá phiếu của cử tri; tổ chức hoạt động của đảng do đó tập trung nhiều vào các cuộc bầu cử ở mỗi nước. Đồng thời, hoạt động trong điều kiện hệ thống chính trị đa nguyên - đa đảng, các đảng đều đứng trước vấn đề liên minh với các lực lượng khác nhau để tranh cử, mà việc xử lý vấn đề này có thể giúp mở rộng ảnh hưởng hoặc ngược lại làm suy yếu đảng nếu không giữ được bản sắc trong liên minh.

- Việc các đảng xác định chiến lược và sách lược đấu tranh trong tình hình mới càng thúc đẩy sự đoàn kết, hợp tác, trao đổi kinh nghiệm, phối hợp hành động trên trường quốc tế, ở từng khu vực giữa các đảng trong Phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Đáng chú ý là đã hình thành một số diễn đàn hợp tác khu vực và quốc tế được tổ chức hàng năm giữa các đảng

cộng sản, công nhân và cánh tả, như: “Diễn đàn Xao Pao-lô”, “Cuộc gặp quốc tế các đảng cộng sản và công nhân (IMCWP)”; hội thảo quốc tế “Các đảng chính trị và một xã hội mới”. Ở cấp độ toàn cầu, IMCWP trở thành cơ chế phối hợp quan trọng nhất của lực lượng cộng sản, công nhân thế giới; là diễn đàn để các đảng trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm và phối hợp hành động, cùng tổ chức thực hiện đấu tranh chung trên con đường xây dựng CNXH ở nhiều nước trên thế giới. IMCWP là minh chứng cho sức sống của CNXH dù mức độ hiệu quả còn phụ thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của chính trị các nước và khu vực.

- Tuy nhiên, trong quá trình hồi phục hiện nay, các đảng cộng sản và công nhân trên thế giới còn gặp rất nhiều khó khăn. Nhiều đảng lúng túng về đường lối, tổ chức và phương thức hoạt động, chưa đề ra được chủ trương, chiến lược và sách lược đấu tranh có sức thuyết phục và thu hút được đông đảo quần chúng nhân dân, thích hợp với tình hình mới ở nước mình và trên trường quốc tế; chưa gắn bó, còn đứng ngoài hoặc tụt hậu so với những bước phát triển mới của phong trào đấu

tranh vì dân sinh, dân chủ của nhân dân các nước; gặp nhiều khó khăn về tài chính, thiếu thốn phương tiện hoạt động, không có các phương tiện truyền thông đại chúng hiện đại... Các vấn đề chung hiện đang nổi lên đối với phần lớn các đảng là việc thích ứng với tình hình biến đổi cơ cấu giai tầng xã hội ở mỗi nước, vị trí trong phong trào đấu tranh của nhân dân, xác định cơ sở giai cấp - xã hội của đảng và chính sách vận động quần chúng, xác định chiến lược và sách lược liên minh hay tham gia các tập hợp lực lượng chính trị - xã hội quốc gia và quốc tế... Thực lực các đảng còn yếu, công tác phát triển đảng gặp nhiều khó khăn, lực lượng vẫn còn phân tán (hiện tượng trong một nước tồn tại nhiều đảng cộng sản); điều kiện hoạt động eo hẹp, thiếu tài chính, phương tiện hoạt động, ít khả năng tiếp cận với các phương tiện truyền thông hiện đại... Môi trường hoạt động chính trị của các đảng ngày càng thêm khắc nghiệt bởi một loạt nhân tố mới, như: chính sách chống cộng của chính quyền nhiều nước; sự gia tăng kiểm soát từ phía chính quyền các nước đối với hoạt động của các chính đảng, tổ chức xã hội, sự gia tăng cạnh tranh từ

phía các lực lượng chính trị - xã hội không phải cộng sản, các lực lượng dân tộc, tôn giáo, các tổ chức xã hội dân sự...

3. Triển vọng

Cả trên phương diện lý luận và thực tiễn đã khẳng định, sự sụp đổ của Liên Xô và Đông Âu chỉ là sự sụp đổ của mô hình CNXH, không phải là sự cáo chung của CNXH với tư cách là mục tiêu, lý tưởng, là hình thái kinh tế - xã hội mà loài người đang vươn tới. Tương lai của loài người vẫn là CNXH, đó là quy luật phát triển khách quan của lịch sử. Cương lĩnh năm 1991 của Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: “Đặc điểm nổi bật trong giai đoạn hiện nay của thời đại là cuộc đấu tranh giai cấp và dân tộc gay go, phức tạp của nhân dân các nước vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Chủ nghĩa xã hội hiện đứng trước nhiều khó khăn, thử thách. Lịch sử thế giới đang trải qua những bước quanh co, song loài người cuối cùng nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội vì đó là quy luật tiến hóa của lịch sử”.

Thực tế là hiện nay chủ nghĩa tư bản, nhất là ở một số nước tư bản phát triển đã đạt được những thành tựu to lớn về kinh tế, khoa học và công nghệ; có sự

điều chỉnh nhất định về sở hữu, an sinh xã hội... làm cho diện mạo của CNTB khác nhiều so với trước đây. Tuy nhiên, các cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính, khủng hoảng năng lượng, lương thực, sự cạn kiệt của các nguồn tài nguyên thiên nhiên, sự suy thoái của môi trường sinh thái, các mâu thuẫn xã hội, xung đột, bạo lực dân tộc, sắc tộc, tôn giáo, cũng như các phong trào phản kháng xã hội bùng nổ mạnh mẽ tại nhiều nước tư bản phát triển trong thời gian qua càng làm bộc lộ rõ bản chất của các thể chế chính trị tư bản chủ nghĩa, đồng thời đang đặt ra những thách thức vô cùng lớn cho sự tồn tại và phát triển của nhân loại và không thể giải quyết được một cách triệt để trong khuôn khổ của chế độ tư bản chủ nghĩa.

Trong bài viết mới đây về Chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã chỉ rõ: Chúng ta cần một xã hội mà trong đó sự phát triển là thực sự vì con người, chứ không phải vì lợi nhuận mà bóc lột và chà đạp lên phẩm giá con người. Chúng ta cần sự phát triển về kinh tế đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội, chứ không phải gia

tăng khoảng cách giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội. Chúng ta cần một xã hội nhân ái, đoàn kết, tương trợ lẫn nhau, hướng tới các giá trị tiến bộ, nhân văn, chứ không phải cạnh tranh bất công, “cá lớn nuốt cá bé” vì lợi ích vị kỷ của một số ít cá nhân và các phe nhóm. Chúng ta cần sự phát triển bền vững, hài hòa với thiên nhiên để bảo đảm môi trường sống trong lành cho các thế hệ hiện tại và tương lai, chứ không phải để khai thác, chiếm đoạt tài nguyên, tiêu dùng vật chất vô hạn độ và huỷ hoại môi trường. Và chúng ta cần một hệ thống chính trị mà quyền lực thực sự thuộc về nhân dân, do nhân dân và phục vụ lợi ích của nhân dân, chứ không phải chỉ cho một thiểu số giàu có. Tổng Bí thư đã khẳng định những mong ước tốt đẹp đó chính là những giá trị đích thực của chủ nghĩa xã hội và cũng chính là mục tiêu, là con đường mà Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản và nhân dân Việt Nam đã lựa chọn và đang kiên định, kiên trì theo đuổi.

Tuy nhiên, cả lý luận và thực tiễn đều cho thấy, xây dựng chủ nghĩa xã hội là kiến tạo một kiểu xã hội mới về chất, hoàn toàn không hề đơn giản, dễ dàng. Đây là cả một sự nghiệp sáng tạo

vĩ đại, đầy thử thách, khó khăn, một sự nghiệp tự giác, liên tục, hướng đích lâu dài, không thể nóng vội. Do đó, tuy Phong trào cộng sản và công nhân quốc tế đã vượt qua được thời kỳ khó khăn nhất, và có những bước phát triển mới, song có thể thấy:

- Sự vận động tới đây của phong trào sẽ còn quanh co và không đồng đều; về tổng thể sẽ có những bước tiến mới trong khi vẫn có thể xảy ra những bước lùi bộ phận.

- Triển vọng chung của chủ nghĩa xã hội sẽ tùy thuộc rất nhiều vào sự phát triển của các nước xã hội chủ nghĩa (chủ nghĩa xã hội hiện thực), vào việc chủ nghĩa xã hội thể hiện được đến đâu bản chất nhân đạo và giải phóng của mình, cũng như vào khả năng chủ nghĩa xã hội biết sử dụng các thành tựu văn minh nhân loại vì tự do và bình đẳng của con người, vì dân chủ, công bằng và tiến bộ xã hội. Những thành tựu cải cách, đổi mới ở Trung Quốc, Việt Nam,

Lào và sự phát triển của Cu-ba, Triều Tiên là nguồn cổ vũ lớn lao, thúc đẩy quá trình hồi phục, ra khỏi khủng hoảng và phát triển đi lên của Phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

- Triển vọng chung của chủ nghĩa xã hội cũng sẽ tùy thuộc vào khả năng tự đổi mới của các đảng cộng sản và công nhân, vào sự hợp tác và phối hợp hành động giữa các đảng ở các khu vực và trên thế giới. Chính quá trình tự đổi mới của các đảng về lý luận, đường lối chính trị và tổ chức..., đổi mới các mối quan hệ đoàn kết, hữu nghị và tăng cường sự hợp tác, phối hợp hành động giữa các đảng là những xu hướng vận động chủ yếu của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế trong thời gian tới. Quá trình tự đổi mới của các đảng, phối hợp hành động giữa các đảng trên trường quốc tế là những xu hướng vận động chủ yếu của Phong trào cộng sản và công nhân quốc tế trong thời gian tới ■

^{1,3} V.I.Lênin: *Toàn tập*, t.30, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.160.

TU TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ TRÍ THỨC VÀ NHỮNG GỢI MỞ HIỆN NAY

● PGS, TS LẠI QUỐC KHÁNH

Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

1. Quan niệm của Hồ Chí Minh về vai trò của sự “hiểu biết” đối với cách mạng Việt Nam

Trong quan niệm của Hồ Chí Minh, trí thức có hai nghĩa. Nghĩa thứ nhất, trí thức là *hiểu biết*. Người chỉ rõ: “Trí thức là gì? Trí thức là hiểu biết. Trong thế giới chỉ có hai thứ hiểu biết: một là hiểu biết sự tranh đấu sinh sản. Khoa học tự nhiên do đó mà ra. Hai là hiểu biết tranh đấu dân tộc và tranh đấu xã hội. Khoa học xã hội do đó mà ra”¹. Hiểu biết, nhất là “hiểu biết tranh đấu dân tộc và tranh đấu xã hội” có vai trò rất quan trọng đối với các cuộc cách mạng xã hội.

Khi Nguyễn Tất Thành rời Việt Nam ra đi tìm đường cứu nước năm 1911, các phong trào yêu nước của các tầng lớp nhân dân Việt Nam đều đã lần lượt thất bại. Cho đến trước khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và trở

thành chính đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam, thì các cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp của các nhà yêu nước Việt Nam vẫn chưa thành công. Giáo sư Trần Văn Giàu đã chứng minh, đó là *sự thất bại* của hệ tư tưởng phong kiến và *sự bất lực* của hệ tư tưởng tư sản trước nhiệm vụ mà lịch sử đặt ra. Rõ ràng, sự *hiểu biết* của những người yêu nước Việt Nam khi đó đã không *ngang tầm* yêu cầu giải phóng và phát triển đất nước.

Nguyễn Tất Thành rời Việt Nam đi tìm đường cứu nước, mà thực chất là *đi tìm* một học thuyết “chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mạng nhất” khả dĩ làm vũ khí lý luận cho cách mạng Việt Nam, đồng thời, là *vận dụng* sáng tạo học thuyết đó để xây dựng nên lý luận về con đường giải phóng và phát triển dân tộc. Hành trình đó, không có gì khác hơn, chính là hành

trình *nâng tầm hiểu biết* của cá nhân Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, và cũng chính là thông qua Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam do Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện, nâng tầm hiểu biết của dân tộc Việt Nam.

Năm 1923, trong bức thư gửi lại cho những người bạn cùng hoạt động ở Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã nói rõ: “Đối với tôi, câu trả lời đã rõ ràng: trở về nước, đi vào quần chúng, thức tỉnh họ, tổ chức họ, đoàn kết họ, huấn luyện họ, đưa họ ra đấu tranh giành tự do độc lập”². Câu trả lời “đã rõ ràng” đối với Nguyễn Ái Quốc chính là đã thấy rõ lực lượng cách mạng Việt Nam không ai khác hơn chính là quần chúng nhân dân, và trong các nguồn sức mạnh dẫn dắt sự nghiệp cách mạng thì đứng đầu chính là sức mạnh của sự *hiểu biết*: quần chúng nhân dân chính là lực lượng đấu tranh giành tự do, độc lập, nhưng phải là quần chúng nhân dân đã được thức tỉnh, được tổ chức, được đoàn kết và được huấn luyện. Yếu tố “thức tỉnh” đứng hàng đầu!

Năm 1927, trong tác phẩm *Đường Kách mệnh*, khi trả lời câu hỏi: Cách mạng trước hết phải có cái gì, Nguyễn

Ái Quốc đã chỉ rõ: “Trước hết phải có đảng cách mệnh, để trong thì vận động và tổ chức dân chúng, ngoài thì liên lạc với dân tộc bị áp bức và vô sản giai cấp mọi nơi. Đảng có vững cách mệnh mới thành công, cũng như người cầm lái có vững thuyền mới chạy. Đảng muốn vững thì phải có chủ nghĩa làm cốt, trong đảng ai cũng phải hiểu, ai cũng phải theo chủ nghĩa ấy. Đảng mà không có chủ nghĩa cũng như người không có trí khôn, tàu không có bàn chỉ nam. Bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều, nhưng chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mệnh nhất là chủ nghĩa Lênin”³. “Vận động” chính là thức tỉnh và giác ngộ dân chúng, là *nâng tầm hiểu biết* của nhân dân, và để có thể làm được điều đó, chính đảng cách mạng phải là *hiện thân của sự hiểu biết*, phải “có chủ nghĩa làm cốt”, “trong đảng ai cũng phải hiểu, ai cũng phải theo chủ nghĩa ấy”. Sau này, tổng kết lịch sử cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh đã đúc kết: “Chủ nghĩa Lênin là lực lượng tư tưởng hùng mạnh chỉ đạo Đảng chúng tôi, làm cho Đảng chúng tôi có thể trở thành hình thức tổ chức cao nhất của quần chúng lao động, hiện thân của trí

tuệ, danh dự và lương tâm của dân tộc chúng tôi”⁴.

Có thể khẳng định rằng, trong suốt cuộc đời cách mạng, Hồ Chí Minh luôn nhất quán quan điểm: Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng. Nhưng quần chúng chỉ có thể làm thành công sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người, làm cho con người được sống trong một xã hội xứng với phẩm giá con người, khi quần chúng được dẫn dắt với sức mạnh của sự hiểu biết, của đoàn kết, và vì thế, vai trò của các hoạt động *giác ngộ* và *tổ chức* là vô cùng quan trọng. Điều đáng lưu ý ở đây là, hiểu biết hay đoàn kết, giác ngộ hay tổ chức đều là những sức mạnh và hoạt động thuộc về, riêng có ở con người, tức là *nhân tính*. Nhiều nhà triết học, từ Đông sang Tây, từ Cổ đến Kim, đã luận bàn về tính Người, về sự khác biệt giữa người và vật chính là ở những đặc trưng nhân tính này. Vậy là, có một

triết lý cách mạng của Hồ Chí Minh: Sự nghiệp cách mạng giải phóng và phát triển con người với những mục tiêu mang tính *nhân văn* là sự nghiệp do chính *nhân dân* thực hiện và được dẫn dắt bởi những sức mạnh *nhân tính*. Đó là điểm độc đáo, là điểm khác biệt của nhà cách mạng Hồ Chí Minh so với nhiều nhà lãnh đạo chính trị khác. Và đây cũng là cơ sở, là mạch nguồn để đi sâu tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh về trí thức.

“Chủ nghĩa Lênin là lực lượng tư tưởng hùng mạnh chỉ đạo Đảng chúng tôi, làm cho Đảng chúng tôi có thể trở thành hình thức tổ chức cao nhất của quần chúng lao động, hiện thân của trí tuệ, danh dự và lương tâm của dân tộc chúng tôi”.

HỒ CHÍ MINH

2. Quan niệm của Hồ Chí Minh về trí thức

Trong nhiều bài nói, bài viết, Hồ Chí Minh đã đưa ra quan niệm của Người về trí thức.

Quan niệm chung của Hồ Chí Minh cho rằng: Trí thức là *lao động trí óc* hay *lao động trí thức* (trí thức được hiểu theo nghĩa như đã nêu trong mục 1 ở trên). Trong nhiều tác phẩm, Hồ Chí Minh dùng từ “lao động trí óc” và “trí thức” thay thế cho nhau và theo nghĩa phân biệt với “lao động chân tay”. Đây là cách quan niệm cổ điển, đã có lịch

sử lâu đời và là sản phẩm của một trình độ phát triển còn thấp của lực lượng sản xuất. Hồ Chí Minh sử dụng cách quan niệm đó, nhưng điều quan trọng là, Người đã dự báo rằng, xã hội loài người sẽ phát triển đến trình độ không còn sự phân biệt giữa lao động trí óc và lao động chân tay, khi mà những người lao động chân tay được trí thức hoá và những người trí thức sẽ trực tiếp lao động sản xuất vật chất. Cách nói “lao động trí thức” ít xuất hiện trong tác phẩm của Hồ Chí Minh, nhưng vẫn cần được chú ý. Người từng viết: “Xã hội có cơm ăn, áo mặc, nhà ở, là nhờ lao động. Xây nên giàu có, tự do, dân chủ cũng là nhờ lao động. Trí thức mở mang cũng nhờ lao động (lao động trí thức). Vì vậy lao động là sức chính của sự tiến bộ loài người”⁵.

Từ quan niệm chung nói trên, Hồ Chí Minh tiếp cận trí thức từ hai góc tiếp cận cụ thể.

Một là, tiếp cận từ góc độ loại hình hoạt động lao động, Hồ Chí Minh đã chỉ ra những *nghề* mà trí thức tham gia. Người viết: “Lao động trí óc là ai? Là thầy giáo, thầy thuốc, kỹ sư, những nhà khoa học, văn nghệ, những người làm bàn giấy, v.v.”⁶. Như vậy, có thể xác

định trí thức *thông qua nghề nghiệp của họ*, theo đó, những người hoạt động chuyên nghiệp trong một số lĩnh vực thì được gọi là trí thức. Đây là cách tiếp cận về *hình thức hoạt động lao động*, tuy mang tính mô tả, nhưng cũng rất hữu ích trong việc nhận diện trí thức. Trong bối cảnh hiện nay, khi định nghĩa trí thức, vẫn cần chú ý cách tiếp cận này của Hồ Chí Minh.

Hai là, tiếp cận từ góc độ chất lượng lao động, Hồ Chí Minh chỉ ra tiêu chí trình độ đào tạo về chuyên môn trong nhận diện trí thức, theo đó: “Một người học xong đại học, có thể gọi là có trí thức”⁷. Luận điểm này được Hồ Chí Minh nêu ra năm 1947. Vào thời điểm đó, *học xong đại học* là một trình độ học vấn rất cao và ít người có được trình độ đó. Như vậy, trí thức, theo quan niệm của Hồ Chí Minh, có thể được xác định dựa trên *trình độ học vấn cao*. Tốt nghiệp đại học có thể là một thang đo, nhưng thang đo đó có thể thay đổi ở những chế độ giáo dục khác nhau. Chẳng hạn, Hồ Chí Minh nhiều lần khẳng định nhà Nho cũng là trí thức⁸. Cái gọi là trình độ học vấn cao ở đây thể hiện chủ yếu ở mặt chất lượng, tức là

mức độ *hiểu biết* khoa học tự nhiên/ khoa học xã hội. Người trí thức không dựa trên tri thức kinh nghiệm, mà phải *được đào tạo*, phải *nắm vững tri thức khoa học* của lĩnh vực được đào tạo. Họ còn phải đi tiên phong về hiểu biết, về nhận thức cái mới, vượt trước nhận thức đương thời. Hồ Chí Minh gọi trí thức là những người “tiên tri tiên giác”: “Anh em văn hoá với trí thức là lớp tiên tri tiên giác, càng phải quyết tâm không chịu làm nô lệ”⁹. Không có nhận thức vượt trước, theo Hồ Chí Minh, chưa xứng đáng là trí thức. Người chỉ rõ, một trong những điều phải tránh, đó là: “Trí thức mà không xét việc tương lai”¹⁰.

Tuy nhiên, nói đến trí thức, Hồ Chí Minh không dừng lại ở tiêu chí về trình độ học vấn. Người còn đặc biệt chú trọng đến *chất lượng hoạt động* và *chất lượng sản phẩm đầu ra* trong hoạt động của trí thức.

Trước hết, về chất lượng hoạt động, người trí thức không chỉ có trình độ đào tạo cao về học vấn, chuyên môn, mà còn phải có *năng lực thực hành*, tức là phải có năng lực *áp dụng tri thức chuyên môn vào thực tế*. Hồ Chí Minh viết: “Một người học xong đại học, có

thể gọi là có trí thức. Song y không biết cày ruộng, không biết làm công, không biết đánh giặc, không biết làm nhiều việc khác. Nói tóm lại: công việc thực tế, y không biết gì cả. Thế là y chỉ có trí thức một nửa. Trí thức của y là trí thức học sách, chưa phải trí thức hoàn toàn. Y muốn thành một người trí thức hoàn toàn, thì phải đem cái trí thức đó áp dụng vào thực tế”¹¹. Áp dụng tri thức và thực tế chính là sử dụng tri thức chuyên môn được đào tạo với tính cách là một *tư liệu lao động trực tiếp*. Lao động với tư liệu lao động là tri thức, đó cũng là một tiêu chí quan trọng để phân biệt lao động trí thức với các loại lao động khác.

Về chất lượng sản phẩm đầu ra, lao động của trí thức trước hết phải là “sáng tác” và “phát minh”, hay nói cách khác là phải tạo ra những sản phẩm *kết tinh trí tuệ sáng tạo* của người lao động trí óc. Hồ Chí Minh viết: “Đồng bào trí thức và chuyên môn thi đua sáng tác và phát minh”¹²; và: “Trí thức thi đua sáng tác, phát minh”¹³, v.v..

Với quan niệm, văn hoá là “toàn bộ những sáng tạo và phát sinh” được con người tạo ra “vì lẽ sinh tồn và mục đích cuộc sống” của con người, hoạt

động của người trí thức gắn liền với văn hoá dân tộc. Hồ Chí Minh chỉ rõ, “những nhà trí thức nước chúng tôi thiết tha với nền văn hóa dân tộc”¹⁴, và yêu cầu những những người trí thức “không quản gian lao giúp dân học hỏi và mở mang nền văn hoá nước nhà”¹⁵. Có thể thấy, *mở mang nền văn hoá nước nhà* là một tiêu chí đầu ra rất cao, phản ánh chất lượng sản phẩm hoạt động của trí thức.

Không chỉ đối với văn hoá, thước đo chất lượng hoạt động của trí thức, theo quan niệm của Hồ Chí Minh, còn phải làm cho *đất nước giàu mạnh*. Nói chuyện với trí thức Việt kiều và du học sinh, Hồ Chí Minh yêu cầu họ “... gắng sức học tập nắm vững khoa học kỹ thuật tiên tiến của thế giới, để sau này về nước góp phần vào công cuộc xây dựng Tổ quốc ta mau chóng trở thành một nước giàu mạnh”¹⁶.

Tóm lại, trong quan niệm của Hồ Chí Minh, trí thức phải là *trí thức hoàn toàn*, tức là *có trình độ học vấn cao, có năng lực nhận thức vượt trước, có năng lực áp dụng tri thức được đào tạo vào thực tiễn, tạo ra những sản phẩm có hàm lượng chất xám cao, kết tinh trí tuệ sáng tạo của người lao động*

trí óc, và những sản phẩm đó phải góp phần mở mang nền văn hoá nước nhà, làm cho đất nước giàu mạnh. Trí thức hoàn toàn như thế là tấm gương để xã hội noi theo, *có sức ảnh hưởng, dẫn dắt đối với xã hội*. Hồ Chí Minh viết: “Các bạn là bậc trí thức. Các bạn có cái trách nhiệm nặng nề và vẻ vang, là làm gương cho dân trong mọi việc. Dân ta đã đấu tranh một cách rất dũng cảm. Lẽ tất nhiên giới trí thức phải hy sinh đấu tranh, dũng cảm hơn nữa, để làm gương cho nhân dân”¹⁷. Trí thức như vậy, được Đảng, Nhà nước và nhân dân *tôn trọng, ghi nhận, tôn vinh*: “Dưới chế độ thực dân và phong kiến, những người lao động trí óc, những người trí thức chân chính, bị bọn thống trị biến thành những người làm thuê cho chúng, “sớm vác ô đi, tối vác về”. Sinh hoạt tuy phong lưu, nhưng về tinh thần thì mờ mịt. Dưới chế độ dân chủ mới, những người lao động trí óc, cũng như lao động chân tay, đều có dịp phát huy và phát triển tài năng của mình, nhằm mục đích phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Vì vậy, họ được đồng bào kính trọng, được Chính phủ và Đoàn thể nêu cao”¹⁸.

3. Quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò của trí thức

Hồ Chí Minh luôn khẳng định vai trò quan trọng của trí thức đối với sự nghiệp cách mạng. Trong tiến trình phát triển của cách mạng, có những trí thức là sản phẩm của nền giáo dục cũ, có trí thức là sản phẩm của nền giáo dục mới. Nhưng dù là trí thức cũ hay trí thức mới, miễn là trí thức chân chính, thì đều rất đáng quý và có vai trò quan trọng trong sự nghiệp cách mạng của dân tộc.

Sự đánh giá cao vai trò của trí thức trong sự nghiệp cách mạng bắt nguồn từ triết lý về vai trò của sức mạnh nhân tính - sự hiểu biết, về vai trò của việc thức tỉnh, giác ngộ nhân dân. Nếu nhân dân cần có sức mạnh của sự hiểu biết, của trí tuệ để từ chỗ là lực lượng *tự phát*, trở thành lực lượng *tự giác*, để có thể hoàn thành sự nghiệp cách mạng, thì trí thức, với tư cách là người có hiểu biết, là bậc tiên tri tiên giác, tức là những người có sứ mệnh tiếp thu tri thức, sáng tạo tri thức và truyền bá tri thức, trực tiếp đáp ứng nhu cầu đó của nhân dân, của cách mạng, càng trở nên vô cùng đáng quý, vô cùng quan trọng.

Hồ Chí Minh nhiều lần khẳng định vai trò quan trọng của trí thức đối với cách mạng. Người viết: “Trí thức Việt Nam đã gánh một phần quan trọng trong cuộc kháng chiến cứu quốc và gánh một phần quan trọng trong công việc kiến quốc. Hiện nay hầu hết nhân viên trong Chính phủ trung ương là người trí thức”¹⁹; “Những người trí thức tham gia cách mạng, tham gia kháng chiến rất quý báu cho Đảng. Không có những người đó thì công việc cách mạng khó khăn thêm nhiều”²⁰.

Từ chỗ thấy rõ và đánh giá cao vai trò của trí thức đối với cách mạng, Hồ Chí Minh đã nêu lên một quan niệm độc đáo, cho rằng: “Trí thức là vốn liếng quý báu của dân tộc. Ở nước khác như thế, ở Việt Nam càng như thế”²¹. Cần phải khẳng định ngay rằng, quan điểm coi trí thức là *nguồn vốn quý báu* là một quan điểm rất hiện đại, thể hiện tư duy phát triển bền vững và tầm nhìn vượt thời gian của Hồ Chí Minh. Phải đến giữa thập niên 1960, trường phái kinh tế học về Vốn con người (Human Capital) mới xuất hiện, và kinh tế tri thức là câu chuyện của nửa cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI,

nhưng ngay từ cuối thập niên 1940, Hồ Chí Minh đã coi trí thức là “vốn liếng quý báu” của dân tộc. Coi trí thức là một nguồn vốn quý báu, thì cách ứng xử với trí thức cũng sẽ khác, sẽ là sự trân trọng, đầu tư, quản trị và sử dụng một cách có hiệu quả trí thức, để từ vốn đẻ ra lãi. Cách tiếp cận kinh tế học đối với trí thức là cách tiếp cận rất có giá trị của Hồ Chí Minh, cần tiếp tục được nghiên cứu, vận dụng trong giai đoạn hiện nay.

Hồ Chí Minh còn nói đến nhiều vai trò cụ thể của trí thức, như vai trò của trí thức giáo dục trong giáo dục, đào tạo; vai trò của trí thức y tế trong chăm sóc sức khỏe cộng đồng; vai trò của trí thức kỹ thuật trong phát minh, chế tạo máy móc, v.v.. Chẳng hạn, đối với lĩnh vực sản xuất, Hồ Chí Minh viết: “... muốn tăng gia sản xuất rộng rãi và chóng có kết quả,

thì chúng tôi cần có tư bản, trí thức và lao động... Địa vị những người trí thức ái quốc Việt Nam sẽ là cùng với toàn thể đồng bào, kiến thiết một nước Việt Nam mới, một nước Việt Nam thống nhất và độc lập, dân chủ, tự do, hạnh phúc”²².

Một người học xong đại học, có thể gọi là trí thức. Song y không biết cày ruộng, không biết làm công, không biết đánh giặc, không biết làm nhiều việc khác. Nói tóm lại: công việc thực tế, y không biết gì cả. Thế là y chỉ có trí thức một nửa. Trí thức của y là trí thức học sách, chưa phải trí thức hoàn toàn. Y muốn thành một người trí thức toàn toàn, thì phải biết đem trí thức đó áp dụng vào thực tế”.

HỒ CHÍ MINH

Tóm lại, với Hồ Chí Minh, trí thức có trải trải hết sức quan trọng, thể hiện trong mọi mặt, mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

4. Quan điểm của Hồ Chí Minh về ưu điểm, khuyết điểm của trí thức và phép ứng xử với trí thức của những người cộng sản

Hồ Chí Minh đã chỉ ra rất rõ điểm mạnh và điểm yếu của trí thức Việt Nam.

Về *điểm mạnh*, Hồ Chí Minh cho rằng, với nền tảng học vấn được đào tạo, với lòng tự tôn dân

tộc rất cao, ý thức “quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách”, lại cũng bị thực dân, đế quốc áp bức nặng nề, nên “trí

thức Việt Nam có đầu óc dân tộc và đầu óc cách mạng”²³. Trí thức lại là những người “có đầu óc dân tộc và vì có học thức nên xem được sách, biết được dân chủ, biết được lịch sử cách mạng, nhất là lịch sử cách mạng Pháp, nên dễ hấp thụ được tinh thần cách mạng”²⁴. Mặt khác, cũng vì “đã hiểu biết, trí thức ta dễ theo cách mạng, và vì vậy Đảng cách mạng phải dìu dắt, giúp đỡ trí thức của ta dựa vào phe cách mạng, phe công nông”²⁵. Hồ Chí Minh nhận xét: “Trí thức ta không còn là những người chỉ nằm trong cái tháp ngà và xa rời quần chúng. Ngày nay, trí thức ta là những người lao động trí óc, luôn luôn hòa mình với công nông và cùng công nông ra sức xây dựng xã hội mới”²⁶. Từ đó, Người kết luận: “Thế là trí thức của ta, trí thức Việt Nam có ưu điểm đấy”²⁷.

Mặc dù khẳng định trí thức Việt Nam có nhiều ưu điểm, nhưng Hồ Chí Minh cũng chỉ rõ những *khuyết điểm* của trí thức Việt Nam, đó là: Cá nhân chủ nghĩa, tính không kiên quyết, thái độ chờ đợi bàng quan, tính bảo thủ, óc làm thuê, ham địa vị, kiêu ngạo, v.v.. Chẳng hạn, về óc làm thuê của trí thức, Hồ Chí Minh viết: “Óc làm thuê: Đầu

óc: “ăn cơm chúa múa tối ngày”. Không có đầu óc: cho mình cũng là một người quốc dân thì lợi ích của quốc dân mình phải chịu một phần, phải gánh một phần. Nước nhà có tiến bộ phải gánh vác một phần, phải đưa dân tộc nước nhà tiến bộ lên. Thái độ như trên là thái độ làm sao để không ai chê trách mình là được, là không thấy mình cũng là một bộ phận của người chủ của nước nhà”²⁸.

Những khuyết điểm đó, theo Hồ Chí Minh, là hậu quả của nền giáo dục thực dân và chế độ cũ để lại: “Những bệnh trên đây là bệnh chung của giai cấp tiểu tư sản và anh chị em trí thức bị văn hóa nhồi sọ của thực dân để lại”²⁹.

Những khuyết điểm đó có hại cho chính trí thức, hạn chế sự phát triển của họ, cản trở họ có đóng góp cho sự nghiệp cách mạng. Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Vì có khuyết điểm ấy nên nó ngăn trở mình không có được một chí khí cao thượng, một nhận thức mình là một bộ phận làm chủ của nước nhà”³⁰; “Chúng kiêu ngạo lên mặt rất có hại cho họ. Nó ngăn trở họ tiến bộ”³¹.

Từ những quan niệm, quan điểm nói trên, phép ứng xử đối với trí thức, nói một cách khái quát theo tư tưởng

Hồ Chí Minh là *tôn trọng trí thức, trọng dụng trí thức*.

Hồ Chí Minh chỉ rõ, sự tuyên truyền mang tính xuyên tạc, bôi nhọ của các lực lượng phản động và cả sự chưa đúng mực trong nhận thức và hành động của một số cán bộ, đảng viên đã tạo nên một thành kiến không đúng là: Đảng, Nhà nước không tôn trọng, trọng dụng trí thức. Người viết: “Nhưng cũng do những hành động, thái độ của đảng viên, cán bộ trong cơ quan, đoàn thể làm anh em cán bộ ngoài Đảng, nhất là ở cơ quan chính quyền mà đa số là trí thức, có một thành kiến không đúng tưởng Đảng và Chính phủ không trọng trí thức. Mà chính anh em cán bộ cũng có cảm tưởng như vậy. Sự thực không phải như thế”³².

Trên thực tế, Đảng, Nhà nước và nhân dân luôn *trọng trí thức*: “Chính là những đảng cách mạng lại càng trọng trí thức: vì muốn phát triển văn hóa thì phải cần thầy giáo, muốn phát triển sức khỏe của nhân dân thì phải cần thầy thuốc, muốn phát triển kỹ nghệ phải cần các kỹ sư, v.v.. Tóm lại cách mạng rất cần trí thức và chính ra chỉ có cách mạng mới biết trọng trí thức”³³.

Tuy vậy, quan điểm của Hồ Chí Minh rất rõ ràng, trí thức mà Đảng, Nhà nước và nhân dân trọng là những trí thức hoàn toàn, trí thức chân chính. Người viết: “Nhưng trọng trí thức như thế nào? Không phải tất cả đều là trọng. Trí thức đáng trọng là trí thức hết lòng phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân”³⁴; “Cố nhiên Đảng và Chính phủ rất quý trọng trí thức. Nhưng bây giờ thử hỏi quý trọng trí thức nào? Quý trí thức chịu khó, chịu khổ kháng chiến, hết lòng hết sức phục vụ nhân dân... Nhưng đối với bọn đội lốt trí thức vì bơ sữa mà quên cả Tổ quốc, nhân dân, làm ô danh trí thức có nên coi trọng không? Đảng và Chính phủ cố nhiên không coi trọng bọn đội lốt trí thức theo giặc, có tội với nhân dân”³⁵.

Từ xưa đến nay, có những quan niệm cho rằng, đặc trưng của trí thức, sứ mệnh của trí thức là *theo đuổi chân lý*. Đối với họ, chỉ có chân lý là cao quý nhất. Và để có được chân lý, điều quan trọng nhất mà trí thức cần, là *tự do tư tưởng*. Đối với quan niệm này, chỉ dẫn của Hồ Chí Minh là rất quan trọng: “Tự do tư tưởng. - Chế độ ta là chế độ dân chủ, tư tưởng phải được tự do. Tự

do là thế nào? Đối với mọi vấn đề, mọi người tự do bày tỏ ý kiến của mình, góp phần tìm ra chân lý. Đó là một quyền lợi mà cũng là một nghĩa vụ của mọi người. Khi mọi người đã phát biểu ý kiến, đã tìm thấy chân lý, lúc đó quyền tự do tư tưởng hoá ra quyền tự do phục tùng chân lý. Chân lý là cái gì có lợi cho Tổ quốc, cho nhân dân. Cái gì trái với lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân tức là không phải chân lý. Ra sức phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân - tức là phục tùng chân lý³⁶. Chỉ dẫn của Hồ Chí Minh cung cấp tiêu chí quan trọng để xác định chân lý, xác định mục đích, lý tưởng mà người trí thức chân chính phải theo đuổi; đồng thời, cung cấp luận cứ để đấu tranh, bác bỏ những quan niệm, đòi hỏi vô căn cứ, phi lịch sử và trái ngược với tinh thần dân chủ đích thực.

Khi nói đến quan điểm của Hồ Chí Minh về tôn trọng trí thức, trọng dụng trí thức, có một điểm nhấn quan trọng. Đó là *lòng tin*. Hồ Chí Minh luôn có niềm tin sâu sắc vào cái tốt, cái thiện trong con người. Người cũng luôn tin tưởng rằng: “đã là con Lạc cháu Hồng thì ai cũng có ít hay nhiều lòng ái quốc³⁷. Người tin rằng, “trí

thức Việt Nam có đầu óc dân tộc và đầu óc cách mạng”. Vì thế cho nên, trong thực tế, Hồ Chí Minh luôn tin tưởng giao phó trọng trách cho những nhà trí thức chân chính và chính niềm tin đó đã tạo nên động lực quan trọng để trí thức dấn thân và cống hiến cho cách mạng. Bài học về niềm tin, sự tôn trọng và trọng dụng của Hồ Chí Minh đối với cụ Huỳnh Thúc Kháng, cụ Bùi Bằng Đoàn, đại tướng Võ Nguyên Giáp, giáo sư Trần Đại Nghĩa, và rất nhiều trí thức lớn khác có sự gợi mở rất lớn trong phép ứng xử đối với trí thức Việt Nam hiện nay.

Từ chỗ trọng trí thức, thấy rõ ưu điểm và khuyết điểm của trí thức, Hồ Chí Minh chủ trương, cần phải *làm cho trí thức không ngừng tiến bộ, phát triển*: “Đảng và Chính phủ ta rất quý trọng những người trí thức của nhân dân, vì nhân dân. Để xây dựng nước nhà, chúng ta cần càng ngày càng nhiều trí thức tốt. Đảng và Chính phủ vừa phải giúp cho thế hệ trí thức ngày nay càng ngày càng tiến bộ, vừa phải ra sức đào tạo thêm trí thức mới³⁸. Như vậy, để trí thức không ngừng phát triển, việc cần làm là cải tạo trí thức cũ, đào tạo trí thức mới.



Các đại biểu tham dự Diễn đàn Trí thức trẻ toàn cầu lần thứ V, năm 2022

Ảnh: phunuonline.com.vn

Bản thân trí thức cũng phải không ngừng *tự cải tạo mình*, phải kiên quyết *đấu tranh* với những khuyết điểm của mình, với những nhận thức, tư tưởng không đúng đắn. Hồ Chí Minh viết: “Các đồng chí trong giới trí thức văn nghệ phải hiểu thấu tính nghiêm trọng trong sự tranh luận ấy, và ra sức đấu tranh với kẻ địch, với bầu bạn, với đồng chí, với tự mình. Sao cho mỗi một đồng chí đều trở nên vững chắc, sao cho Đảng ta về mặt tư tưởng và về mặt tổ chức đều thống nhất, đều vững

vàng”³⁹. Người trí thức phải tự mình trở thành trí thức hoàn toàn, có lập trường chính trị vững vàng, có đạo đức trong sáng, có tinh thần dấn thân, có tinh chiến đấu cao, tóm lại là phải có đủ cả đức và tài.

*

Ngày 06 tháng 8 năm 2008, Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá X đã ban hành Nghị quyết số 27-NQ/TW về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất

nước (gọi tắt là Nghị quyết 27). Đây là một Nghị quyết quan trọng, trong đó đưa ra định nghĩa trí thức; đánh giá thực trạng đội ngũ trí thức và công tác xây dựng đội ngũ trí thức thời kỳ Đổi mới; xác định mục tiêu, quan điểm chỉ đạo, nhiệm vụ và giải pháp xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Cho đến nay, sau 15 năm thực hiện Nghị quyết, đội ngũ trí thức Việt Nam đã có những nước phát triển mạnh mẽ. Tính riêng trong 10 năm, từ 2009 đến 2019, tỷ lệ dân số có trình độ đại học trở lên đã tăng gấp hơn hai lần (năm 2009 là 4,4%, năm 2019 là 9,3%)⁴⁰. Tuy vậy, báo cáo tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết 27 của nhiều địa phương trên cả nước cho thấy vẫn còn nhiều hạn chế trong công tác xây dựng đội ngũ trí thức Việt Nam. Bản thân Nghị quyết 27 cũng có những nội dung cần được hoàn chỉnh thêm.

Để góp phần giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn đang đặt ra trong xây dựng đội ngũ trí thức Việt Nam, trên cơ sở nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về trí thức, có thể đúc rút một số gợi mở như sau:

Một là, cần tiếp tục làm rõ thêm những tiêu chí nhận diện trí thức, chẳng hạn các tiêu chí về đào tạo chính quy và trình độ học vấn cao, về việc sử dụng tri thức chuyên môn với tính cách là tư liệu lao động trực tiếp và tính chuyên nghiệp của lao động trí óc, về các lĩnh vực hoạt động cụ thể của trí thức, v.v..

Hai là, cần làm rõ thêm những đặc điểm của trí thức Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, bao gồm cả những đặc điểm của trí thức nói chung, đặc điểm của trí thức với tư cách là một *đội ngũ*.

Ba là, cần đánh giá đầy đủ, chính xác ưu điểm, hạn chế của trí thức Việt Nam hiện nay, những yêu cầu đối với trí thức Việt Nam, để từ đó, có những quan điểm, giải pháp xây dựng phù hợp.

Bốn là, về mặt quan điểm, cần tiếp tục nhấn mạnh và làm sâu sắc thêm quan điểm coi trí thức là một nguồn lực, một “vốn liếng quý báu” trong xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước.

Năm là, trong các giải pháp, cần chú trọng những giải pháp phát triển tư liệu lao động của lao động trí óc là trí thức, trí tuệ; đồng thời, từ góc nhìn của Kinh tế học giáo dục, cần có giải pháp

ngăn chặn sự bất bình đẳng và phân tầng giáo dục; chú trọng nâng cao trình độ “hiểu biết” nói chung của nhân dân để hô ứng với đội ngũ trí thức; trong xây dựng đội ngũ trí thức nói chung, cần có những giải pháp đặc biệt cho bộ

phận trí thức tinh hoa, lấy đó làm đầu tàu trong phát triển đội ngũ trí thức, và cuối cùng, cần chú ý quan điểm của Hồ Chí Minh về “trí thức hoàn toàn” để xây dựng người trí thức Việt Nam toàn diện ■

^{1, 5, 7, 9, 10, 11, 12, 15, 16, 17, 19, 20, 21, 22, 30, 31} Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.5, Nxb Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2011, tr.275, 514, 275, 157, 694, 275, 557, 514, 543, 472, 200, 257, 184, 184, 56, 275.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2011, tr.209.

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.2, Nxb Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2011, tr.89.

⁴ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.9, Nxb Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2011, tr.412.

^{6, 13, 18} Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.7, Nxb Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2011, tr.71, 69, 465.

⁸ Chẳng hạn, trong Báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản khoảng năm 1923, Nguyễn Ái Quốc đã viết: “Thiếu số các nhà nho hay là các nhà trí thức là các nhà cách mạng dân tộc chủ nghĩa”. Xem Hồ Chí Minh: *TToàn tập*, t.1, Nxb Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2011, tr.221.

^{14, 26} Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.13, Nxb Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2011, tr.190, 107.

^{23, 24, 25, 27, 28, 29, 32, 33, 34, 35, 36, 38} Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.8, Nxb Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2011, tr.54, 54, 54, 54, 55, 55, 52, 53, 53, 174, 378, 379.

³⁷ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2011, tr.280-281.

³⁹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.6, Nxb Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2011, tr.300.

⁴⁰ Xem: <https://consosukien.vn/trinh-do-chuyen-mon-ky-thuat-cua-luc-luong-lao-dong-viet-nam-nhin-tu-ket-qua-tong-dieu-tra-dan-so-va.htm>

NHẬN DIỆN VỀ TRÍ THỨC, ĐẶC ĐIỂM VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI VIỆC XÂY DỰNG VÀ PHÁT HUY ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC

● PGS, TS LÊ MINH THÔNG

Ủy viên Hội đồng Lý luận Trung ương

1. Nhận diện trí thức

Trong mọi thời đại và trong mọi xã hội trí thức luôn là nền tảng của tiến bộ xã hội, là nhân tố duy trì, tiếp nối và phát triển nền văn hiến của dân tộc, của quốc gia. Trong thời đại ngày nay, giá trị của trí thức và vai trò của đội ngũ trí thức đang được xem là một nguồn lực đặc biệt quan trọng cho phát triển nền kinh tế trí thức và xã hội số, là một trong những chỉ số cơ bản xác định sức mạnh cạnh tranh quốc gia trong thế giới toàn cầu hóa. Tuy nhiên câu hỏi: *thế nào là người trí thức?* vẫn còn khá nhiều ý kiến khác nhau. Trên thế giới cũng như ở Việt Nam đang có nhiều cách tiếp cận khác nhau về trí thức, người trí thức. Điều này cho thấy khái niệm về trí

thức vẫn là một khái niệm mở mà nội hàm của khái niệm này tùy thuộc vào mục tiêu nghiên cứu của mỗi người, mỗi trường phái. Việc xác định nội hàm của khái niệm trí thức có ý nghĩa quan trọng đối với việc xây dựng thái độ ứng xử, chế độ, chính sách về trí thức của mỗi tổ chức, mỗi quốc gia. Đối với Việt Nam, Đảng ta quan niệm: *Trí thức là những người lao động trí óc, có trình độ học vấn cao về lĩnh vực chuyên môn nhất định, có năng lực tư duy độc lập, sáng tạo, truyền bá và làm giàu kiến thức, tạo ra những sản phẩm tinh thần và vật chất có giá trị đối với xã hội¹*. Theo quan điểm của Đảng việc nhận diện trí thức cần căn cứ vào các tiêu chí:

- Lao động trí óc

- Có trình độ học vấn cao về lĩnh vực chuyên môn nhất định

- Có năng lực tư duy độc lập, sáng tạo truyền bá và làm giàu kiến thức

- Tạo ra những sản phẩm tinh thần và vật chất có giá trị đối với xã hội.

Như vậy một trí thức về cơ bản phải đáp ứng đầy đủ cả bốn tiêu chí nêu trên, nếu thiếu dù chỉ một tiêu chí trong các tiêu chí này không thể xem là một trí thức đúng nghĩa.

Thật ra cũng cần thấy rằng mỗi một tiêu chí nhận diện trí thức cũng không có nội hàm tuyệt đối, tính chất của các tiêu chí còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố của thời đại và bối cảnh phát triển của đất nước trong các điều kiện lịch sử cụ thể.

Lao động trí óc là một tiêu chí quan trọng của trí thức, nhưng cũng cần làm rõ thế nào là lao động trí óc. Bởi không thể có lao động nào thuần túy là trí óc và cũng không có lao động nào là thuần túy chân tay. Sự phân biệt lao động trí óc và lao động chân tay cần được xác định ở mức độ phức tạp của công việc đòi hỏi một trình độ chuyên môn cao trong thực hiện công việc ấy. Người lao động trí óc là người không chỉ có kiến thức mà còn phải

biết vận dụng khả năng tư duy của mình để phân tích, phát triển các kiến thức đó trong xử lý công việc chuyên môn của bản thân. Lao động trí óc luôn là lao động sáng tạo, chuyển hóa các thông tin được thu nhận thành kiến thức để phát triển lên một tầm cao mới của nhận thức để đáp ứng các tiêu chí quan trọng khác của người trí thức. Do vậy, những người lao động trí óc chỉ có thể duy trì vị trí, công việc của mình khi liên tục biết chuyển hóa các thông tin thu nhận được thành kiến thức, phát triển chúng thành những kiến thức mới, thúc đẩy sự phát triển. Thực tiễn cho thấy không ít người mang danh là người lao động trí óc, nhưng kiến thức của họ không được cập nhật và chỉ dừng lại ở mức độ được đào tạo trước đó, thiếu sự chuyển hóa thông tin thành kiến thức mới để vận dụng sáng tạo vào công việc, họ trở nên xơ cứng, máy móc trong công việc, bảo thủ và trì trệ. Trong trường hợp này họ không thể trở thành trí thức.

Tiêu chí có trình độ học vấn cao về lĩnh vực chuyên môn nhất định là một tiêu chí quan trọng để xác định danh xưng trí thức. Trình độ học vấn

cao về lĩnh vực chuyên môn nhất định được hình thành thông qua đào tạo, bồi dưỡng và phát triển liên tục thông qua tự đào tạo, lao động và hoạt động sáng tạo của mỗi cá nhân. Vấn đề đặt ra là cần xác định trình độ học vấn ở cấp độ nào được xem là cao? Trong quan niệm trước đây, người có bằng cao đẳng đã được xem là người có trình độ học vấn cao. Nhưng ngày nay với trình độ phát triển cao của khoa học, công nghệ và yêu cầu của sự phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0, xuất phát điểm của trình độ cao chắc không thể bắt đầu từ trình độ cao đẳng, mà phải từ trình độ đại học trở lên. Vấn đề đáng quan tâm hiện nay là chất lượng thật sự của một số người có bằng cấp nhưng lại không phản ánh đúng trình độ thật của họ. Bằng cấp là sự ghi nhận kết quả đào tạo của một con người, xác lập một trình độ học vấn về lĩnh vực chuyên môn nhất định. Do vậy, bằng cấp nhất thiết phản ánh đúng trình độ thật sự của người được cấp bằng. Tuy nhiên vẫn còn không ít vấn đề trong giáo dục - đào tạo đang tạo ra những “*thật, giả*” trong bằng cấp chuyên môn. Tình trạng gian lận

và tiêu cực trong thi cử chậm được phát hiện và xử lý đã để lọt một số người không đủ trình độ và tiêu chuẩn vào các cơ sở đào tạo đại học, sau đại học, tình trạng mua bằng, bán danh, dùng bằng giả để tiến thân đang tạo ra không ít hoài nghi về thực học, thực tài của một số cá nhân có bằng cấp cao, làm bức xúc dư luận xã hội, ảnh hưởng đến hình ảnh của trí thức.

Tiêu chí có năng lực tư duy độc lập, sáng tạo truyền bá và làm giàu kiến thức có ý nghĩa quan trọng xác lập năng lực và phẩm giá của người trí thức. Năng lực tư duy độc lập luôn là giá trị cốt lõi của người trí thức, chỉ có tư duy độc lập người trí thức mới có khả năng sáng tạo để tạo ra tri thức mới, để thực hiện phản biện xã hội, góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội. Để có tư duy độc lập người trí thức rất cần có tự do và quý trọng tự do. “Trí thức nói chung, nhất là những người tài quý trọng lao động và giá trị sáng tạo, là những nhân cách tự trọng cao về phẩm giá làm người nên họ *coi trọng đạo lý và chân lý*. Họ có sự mẫn cảm, nhạy cảm đặc biệt, có đời sống nội tâm và thế giới tinh thần phong phú, dễ bị tổn thương, dễ bị dẫn dắt trước những

nỗi đau khổ, bất công, ngang trái, những diễn biến phức tạp của thời thế và nhân thế cũng như nhân tình thế thái ở đời. Cả trí thức khoa học lẫn nghệ sĩ sáng tạo đều có đòi hỏi và khát vọng lớn về tự do, tức là làm chủ. Giác ngộ cái tất yếu và tự do trước hết là sự giác ngộ của trí tuệ, hiểu biết để mà tin, hoài nghi [hoài nghi khoa học] để mà tin, không tin một cách mù quáng và dễ dãi, không tự đánh mất mình. Tự do là lực đẩy của sáng tạo, đạo đức và nhân cách đảm bảo cho sự sáng tạo hướng vào xã hội, vì sự nghiệp chung, biết hi sinh và dâng hiến cho lý tưởng phụng sự Tổ quốc và Nhân dân”².

Người trí thức có sứ mệnh phụng sự tiến bộ xã hội, có trách nhiệm tạo ra các sản phẩm tinh thần và vật chất có giá trị đối với xã hội. Người trí thức thông qua lao động trí óc, sử dụng trí tuệ của mình không chỉ để mưu sinh,

tạo kế sinh nhai cho bản thân và gia đình mà còn vượt lên các nhu cầu của đời sống của bản thân để tạo ra các sản phẩm tinh thần và vật chất thúc đẩy sự tiến bộ xã hội. Giá trị vật chất và tinh thần của các sản phẩm người trí thức tạo ra luôn là thước đo cụ thể về vai trò, sự đóng góp của người trí thức đối với xã hội. Khác với sản phẩm của người thợ, sản phẩm của người trí thức được thể hiện trong những ý tưởng, những phát minh, sáng chế, những công trình khoa học công nghệ, các giải pháp kỹ thuật công nghệ, các tác phẩm văn học, nghệ thuật... có giá trị dẫn dắt, định hướng, mở

đường cho sự sáng tạo trí thức mới, sản phẩm mới đáp ứng các nhu cầu vật chất và tinh thần của xã hội. Để có được các sản phẩm vật chất và tinh thần có giá trị đối với xã hội, đòi hỏi người trí thức phải không ngừng học tập tiếp cận và cập nhật những tri thức

mới không ngừng sáng tạo, không ngừng khát vọng vươn lên ở tầm cao mới của trí tuệ để cống hiến cho sự phát triển của xã hội. Vì lẽ đó người trí thức luôn phải hội đủ ba yếu tố: *niềm ý tưởng mới; giá trị và tự nguyện hiến thân để làm cho xã hội lúc nào cũng thức tỉnh*³.

Việt Nam là một quốc gia văn hiến đã nhận thức rất rõ vai trò to lớn của đội ngũ trí thức trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Vào thế kỷ 15, học giả nổi tiếng Thân Nhân Trung dâng lệnh Vua soạn văn bia cho tiến sĩ khóa Nhâm Tuất đã viết: *“Hiền tài là nguyên khí quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà hưng thịnh, nguyên khí suy thì thế nước yếu mà thấp hèn. Vì thế các bậc đế vương thánh minh không đời nào không coi việc giáo dục nhân tài, kén chọn kẻ sĩ vun trồng nguyên khí quốc gia làm công việc cần thiết”*⁴.

Kế thừa, phát huy truyền thống trọng dụng trí thức trong lịch sử dân tộc Đảng ta tiếp tục khẳng định: *“Trí thức Việt nam là lực lượng lao động sáng tạo đặc biệt quan trọng trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, xây dựng kinh tế trí thức, phát triển văn*

*hóa Việt nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Xây dựng đội ngũ trí thức vững mạnh là trực tiếp nâng tầm trí tuệ của dân tộc, sức mạnh của đất nước, nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng và chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị. Đầu tư xây dựng đội ngũ trí thức là đầu tư cho phát triển bền vững”*⁵.

Ngày nay cùng với sự phát triển của đất nước, đội ngũ trí thức Việt nam không ngừng lớn mạnh, tăng nhanh về số lượng, nâng lên về chất lượng, đóng góp trực tiếp cùng toàn dân giành thắng lợi trong các cuộc kháng chiến chống kẻ thù xâm lược, đưa nước ta ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo, phát triển đất nước và đạt được nhiều thành tựu có ý nghĩa lịch sử trong công cuộc đổi mới.

2. Một số đặc điểm của đội ngũ trí thức nước ta hiện nay

Nhìn lại quá trình xây dựng, phát triển của đội ngũ trí thức Việt Nam từ sau cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay, có thể nhận thấy đội ngũ trí thức nước ta có những đặc điểm chung sau:

(1) *Kế thừa truyền thống từ ngàn xưa của tầng lớp kẻ sĩ, sĩ phu, của những trí thức cách mạng tiền bối, đội ngũ trí thức*



Lễ tôn vinh 106 trí thức khoa học công nghệ tiêu biểu, năm 2022

Ảnh: bvhttdl.gov.vn

Việt nam luôn gắn bó với dân tộc, đồng hành cùng dân tộc trong mọi hoàn cảnh lịch sử.

Tinh thần yêu nước, thương nòi luôn là một mạch nguồn xuyên suốt tâm hồn, trí tuệ và khí phách của trí thức Việt Nam, là điểm tương đồng để đoàn kết trí thức trong cuộc đồng hành cùng dân tộc ở mọi giai đoạn lịch sử. Vượt lên sự khác biệt về thế giới quan có thể có ở một số trí thức, về cơ bản đội ngũ trí thức luôn là đại diện xứng đáng cho nền văn hiến

nước nhà, là những người tiên phong trong giữ gìn, phát huy nền văn hóa Việt nam đậm đà bản sắc dân tộc. Trí thức Việt Nam trong lịch sử và trong hiện tại luôn tràn đầy khát vọng cống hiến, đem trí tuệ, tài năng và lòng nhiệt huyết của mình phụng sự dân tộc, đất nước, họ tự nguyện dấn thân để làm tốt nhất có thể sứ mệnh thức tỉnh xã hội.

(2) *Trí thức Việt Nam xuất thân từ nhiều giai cấp, tầng lớp xã hội, nhất là từ giai cấp công nhân, giai cấp nông*

dân; phần lớn trưởng thành trong xã hội mới.

Đa phần trí thức Việt Nam xuất thân từ những những giai cấp lao động, con em của những người lao động. Hơn ai hết họ gắn bó trực tiếp với những người lao động, hiểu rõ tâm tư, tình cảm, mong muốn của họ, thấu hiểu hoàn cảnh cuộc sống của người lao động. Chính vì vậy người trí thức nhận rõ hơn trách nhiệm to lớn của mình trong phụng sự cuộc sống vật chất và tinh thần của những giai cấp lao động. Bằng lao động trí tuệ của mình họ tạo ra những điều kiện, phương tiện giúp giảm nhẹ lao động, nâng cao năng suất và chất lượng lao động, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người lao động. Trưởng thành trong xã hội mới, được Đảng chăm lo giáo dục và rèn luyện, đội ngũ trí thức mới luôn có phẩm chất chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức trong sáng, khiêm tốn, tích cực học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, khát vọng vươn tới các đỉnh cao của tri thức nhân loại. Xuất thân cơ bản từ công, nông gắn bó mật thiết với công, nông, tầng lớp trí thức luôn là một nhân tố quan trọng trong liên minh chặt chẽ giữa giai cấp công

nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức được sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

(3) Trí thức Việt Nam được hình thành từ nhiều nguồn đào tạo ở trong và ngoài nước, với nhiều thế hệ nối tiếp nhau, trong đó có bộ phận trí thức người Việt Nam ở nước ngoài.

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, mà nòng cốt là đội ngũ trí thức luôn là nhiệm vụ chiến lược, được Đảng, Nhà nước đặc biệt quan tâm. Ngay trong những năm tháng khốc liệt của chiến tranh, công tác giáo dục, đào tạo vẫn được duy trì và phát triển. Một hệ thống các trường cao đẳng, đại học từng bước được xây dựng và phát triển đã đào tạo ra hàng triệu trí thức, với nhiều thế hệ kế tiếp nhau, đóng góp to lớn vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Theo thống kê đến 2020-2021, cả nước có tổng số 242 trường đại học, học viện đang đào tạo ở hầu hết các chuyên ngành chuyên môn ở trình độ đại học và sau đại học. Tính đến 2017, cả nước ước tính có khoảng 6,5 triệu người có trình độ cao đẳng và đại học trở lên. Cùng với đào tạo trong nước, Việt Nam cũng tích cực gửi các sinh viên ưu tú ra đào tạo

tại các nước có nền giáo dục, đào tạo và khoa học công nghệ tiên tiến trên thế giới. Trong những thời kỳ trước đây, đã có hàng chục nghìn sinh viên, cán bộ được đào tạo tại Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu [cũ], Trung Quốc và Cu Ba trở về phục vụ đất nước và có nhiều đóng góp to lớn trong sự nghiệp cách mạng. Trong những năm gần đây Đề án 322 “Đề án đào tạo cán bộ khoa học - kỹ thuật tại các cơ sở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước” đã tuyển và cử được 5.833 người đi học trong đó 2.951 tiến sĩ, 1.603 thạc sĩ, 260 thực tập sinh và 1.019 đại học. Cùng với nguồn đào tạo từ ngân sách nhà nước, hàng nghìn sinh viên, nghiên cứu sinh du học nước ngoài bằng kinh phí tự túc tại các nước phát triển đã và đang trở về nước, bổ sung lực lượng và làm phong phú thêm đội ngũ trí thức Việt Nam. Đặc biệt trí thức Việt kiều yêu nước là một bộ phận hữu cơ của đội ngũ trí thức Việt Nam. Theo ước tính hiện có khoảng 400.000 trí thức Việt kiều, trong đó có khoảng 600 tiến sĩ và hàng trăm trí thức nổi tiếng trong số hơn 4 triệu kiều bào tại gần 100 quốc gia và vùng lãnh thổ. Các trí thức Việt kiều

yêu nước luôn hướng về Tổ quốc, bằng nhiều cách khác nhau, giúp đỡ, hỗ trợ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, công nghệ trong nước. Theo Ủy ban nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài, hàng năm có khoảng hơn 300 lượt trí thức Việt kiều về nước làm việc, tham gia các chương trình nghiên cứu và phát triển khoa học - công nghệ và đào tạo.

Được hình thành từ các nguồn đào tạo khác nhau cả trong và ngoài nước đã mang lại cho đội ngũ trí thức Việt Nam sự phong phú, đa dạng không chỉ về nguồn đào tạo mà cả về vốn tri thức, về phương pháp nghiên cứu, nghiên cứu, kỹ năng ứng dụng và phát triển tri thức được đào tạo vào thực tiễn công tác. Chính sự đa dạng, phong phú các nguồn đào tạo trí thức đã và đang tạo ra sự tương tác tri thức, hỗ trợ và học hỏi lẫn nhau giữa các trí thức thuộc các nguồn đào tạo khác nhau, từ đó tạo ra những sáng tạo mới trong kho tàng tri thức Việt Nam. Vấn đề cốt lõi đặt ra là cần tạo dựng môi trường thuận lợi và điều kiện phù hợp để tạo dựng sự hợp tác, sự tin tưởng, tôn trọng và học hỏi lẫn nhau giữa các trí thức thuộc các thế hệ và nguồn đào

tạo, cùng nhau đưa trí tuệ Việt Nam lên những tầm cao mới.

Trí thức luôn có vai trò quan trọng trong tiến trình phát triển xã hội. Trong thời đại Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, vai trò của trí thức lại càng quan trọng hơn bao giờ hết. Nghị quyết số 27-NQ/TW “Về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước” đã xác định “Xây dựng đội ngũ trí thức là trách nhiệm chung của toàn xã hội, của cả hệ thống chính trị, trong đó trách nhiệm của Đảng và Nhà nước giữ vai trò quyết định”.

3. Các yếu tố ảnh hưởng tới việc xây dựng và phát huy đội ngũ trí thức

Để xây dựng và phát huy vai trò của trí thức trong giai đoạn mới cần nhận diện rõ hơn các yếu tố ảnh hưởng nhiệm vụ hệ trọng này. Các yếu tố ảnh hưởng tới việc xây dựng và phát huy đội ngũ trí thức khá đa dạng, phức tạp có mức độ tác động trực tiếp hoặc gián tiếp ở những mức độ khác nhau, khó có thể nhận diện đầy đủ và toàn diện. Trong một mức độ nhất định có thể nêu một số yếu tố sau:

(1) *Truyền thống tôn trọng trí thức, đề cao hiền tài và tâm lý xã hội#i*

Nền văn hiến Việt Nam được xây dựng, gìn giữ, bồi đắp và phát triển trong suốt chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước bởi bao thế hệ người Việt luôn là hành trang quý giá, nâng đỡ, cổ vũ, dẫn dắt trí thức Việt Nam trong mọi giai đoạn và trong mọi hoàn cảnh phát triển của dân tộc. Tư tưởng, quan điểm “*Hiền tài là nguyên khí quốc gia*” qua bao thăng trầm của thời cuộc vẫn là quan điểm xuyên suốt lịch sử, định hướng, nhắc nhở hậu thế quán triệt và hành động để không ngừng tăng cường nguyên khí quốc gia, chăm lo phát hiện và bồi dưỡng hiền tài.

Trí thức trong quan niệm xưa và nay luôn là sự quy tụ, kết tinh những tinh hoa của dân tộc, của đất nước. Họ không chỉ tiêu biểu cho trí tuệ, tư tưởng, cho sức sáng tạo mà còn tiêu biểu cho đạo đức, đạo lý, văn hóa của dân tộc. Năng lực tinh thần, tiềm lực văn hóa, sức sống bền bỉ của một dân tộc về cơ bản được biểu hiện qua đội ngũ trí thức. Do vậy chăm lo xây dựng đội ngũ trí thức, đủ tầm, đủ tâm đại diện cho nền văn hiến dân tộc phải luôn là mối quan tâm hàng đầu của Nhà nước trong các nỗ lực chấn hưng đất nước.

Truyền thống hiếu học, trọng thầy,

đề cao kẻ sĩ luôn được tiếp nối và phát huy từ thế hệ này đến thế hệ khác đã và đang tác động lớn đến chính sách của Nhà nước đối với việc xây dựng và phát huy đội ngũ trí thức trong các tiến trình lịch sử. Ngày nay, truyền thống văn hiến của dân tộc đang cung cấp cho chúng ta nhiều kinh nghiệm, nhiều bài học quý giá trong xây dựng và triển khai chiến lược quốc gia về phát triển đội ngũ trí thức.

Tuy nhiên bên cạnh các tác động tích cực của truyền thống đề cao kẻ sĩ, cũng cần lưu ý đến một số biểu hiện không còn phù hợp với thời đại mới còn sót lại từ tâm lý xã hội liên quan đến mục đích của sự học và sùng bái bằng cấp.

Từ xưa đã tồn tại quan niệm mục đích của việc học là để làm quan, do vậy nhiều kẻ sĩ lấy việc tiến thân chốn quan trường làm mục tiêu cho việc học hành, khoa bảng. Cũng vì mục tiêu học để làm quan, trong xã hội tồn tại khuynh hướng đề cao bằng cấp [thậm chí sùng bái], bằng cấp càng cao, cơ hội thăng quan tiến chức trong bộ máy công quyền càng lớn. Tâm lý này đã làm cho một bộ phận lớn kẻ sĩ dẫn thân vào quan trường, ít quan tâm đến hoạt

động sáng tạo truyền bá kiến thức, tạo ra những sản phẩm tinh thần và vật chất có giá trị cho xã hội. Để xây dựng được một đội ngũ trí thức mới, cần xóa bỏ tâm lý học để làm quan, tẻ sùng bái bằng cấp trong một bộ phận trí thức, tạo môi trường lành mạnh để trí thức thực hiện đúng thiên chức của mình là phụng sự xã hội, phụng sự Nhân dân bằng lao động sáng tạo của mình.

(2) Nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc - nền tảng tinh thần của đội ngũ trí thức

Trí thức trong bất luận một xã hội nào cũng là sản phẩm của một nền văn hóa, họ chịu ảnh hưởng sâu sắc của các giá trị văn hóa, tiếp thu các giá trị văn hóa của dân tộc và của nhân loại, phát triển và truyền bá các giá trị văn hóa, để rồi trở thành đại diện văn hóa cho dân tộc mình. Lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc ta đã sáng tạo ra một nền văn hóa đặc sắc thể hiện bản lĩnh, trí tuệ, cốt cách và tâm hồn người Việt, tạo nên sức mạnh nội sinh giúp dân tộc ta vượt qua muôn vàn khó khăn, thách thức, đứng vững và chiến thắng. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa VIII “Về xây dựng và phát triển nền

văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” đã xác định các giá trị văn hóa tinh hoa và bền vững của các dân tộc Việt Nam bao gồm: lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng; lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý; đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động; sự tinh tế trong ứng xử; tính giản dị trong lối sống. Những giá trị văn hóa này tác động trực tiếp đến đội ngũ trí thức, tạo nên cốt cách và tâm hồn mỗi người trí thức, góp phần hình thành nhân sinh quan của trí thức về chân, thiện, mỹ. Văn hóa dân tộc, định hướng các giá trị đạo đức và nhân văn cho giới trí thức trong hoạt động sáng tạo, làm ra các sản phẩm tinh thần và vật chất có giá trị với xã hội. Người trí thức khi biết đắm mình trong văn hóa dân tộc, biết trân quý, tiếp thu, và phát triển các giá trị văn hóa ấy sẽ biết cách tạo ra những sản phẩm có giá trị lớn cho dân tộc mình, đất nước mình. Chính vì vậy trong quá trình xây dựng và phát huy đội ngũ trí thức cần đặc biệt coi trọng các nhân tố văn hóa, tăng cường nhận thức của đội ngũ trí thức về nền văn hóa dân tộc, ý thức trách nhiệm trong giữ gìn, phát

huy và quảng bá các giá trị ấy trong hoạt động sáng tạo của mỗi người.

(3) *Giáo dục, đào tạo - nhân tố quyết định chất lượng đầu vào của đội ngũ trí thức*

Để trở thành trí thức thực thụ, người trí thức phải trải qua những giai đoạn giáo dục, đào tạo từ các bậc học phổ thông đến đại học, sau đại học. Mỗi một bậc học đều để lại những dấu ấn quan trọng trong việc hình thành nhân cách, đạo đức, trí tuệ và năng lực hành động của người trí thức. Do vậy, mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo, phẩm chất, năng lực của người thầy, môi trường giáo dục, điều kiện đảm bảo các hoạt động giáo dục, đào tạo đều là những yếu tố tác động trực tiếp đến thành, bại của một nền giáo dục, quyết định chất lượng đầu vào của đội ngũ trí thức. Thực hiện tốt khẩu hiệu của một nền giáo dục phổ thông “Tiên học lễ, hậu học văn”, “Học để làm người trước khi làm nghề” sẽ góp phần quan trọng trong việc hình thành được một đội ngũ trí thức giàu nhân cách, có đạo đức, trung thực, nhân nghĩa, trách nhiệm, gắn bó với dân tộc, trung thành với Tổ quốc và nhân dân. Một chương trình giáo dục

khoa học, hợp lý kết hợp hài hòa tri thức từ nền văn hóa dân tộc và tri thức nhân loại, thích ứng với từng đối tượng học tập, tất yếu hình thành đội ngũ trí thức có trí tuệ cao, đủ năng lực tiếp cận và sáng tạo trong hoạt động chuyên môn. Năng lực và phẩm giá của đội ngũ giáo viên luôn ảnh hưởng lớn đến hình thành nhân cách của học sinh, của những người trí thức tương lai. Một môi trường giáo dục - đào tạo nhân văn, dân chủ, kỷ cương luôn đề cao, tôn vinh Người Thầy, tôn trọng học sinh, sinh viên là điều kiện cần thiết tạo sự gắn bó, nuôi dưỡng tâm hồn, cảm hứng học tập, thúc đẩy sáng tạo trong nhà trường.

Dưới chế độ ta, giáo dục - đào tạo luôn được Đảng, Nhà nước đặc biệt quan tâm. Tuân theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh “Vì lợi ích mười năm trồng cây, vì lợi ích trăm năm trồng người”, Đảng, Nhà nước đã ban hành và lãnh đạo thực hiện nhiều chủ trương, chính sách lớn phát triển giáo dục, đào tạo theo quan điểm “Giáo dục - đào tạo là quốc sách hàng đầu”. Thực tiễn cho thấy, bất chấp mọi khó khăn, thách thức trong kháng chiến, kiến quốc, nền giáo dục, đào tạo nước

nhà đã không ngừng phát triển, đạt nhiều thành tựu to lớn, góp phần xây dựng nên một đội ngũ trí thức cách mạng có nhiều đóng góp quan trọng trong các cuộc kháng chiến và trong xây dựng đất nước. Có thể nói một nền giáo dục mới, cách mạng đã đặt nền móng vững chắc cho xây dựng, phát triển, phát huy đội ngũ trí thức cách mạng gắn bó với Nhân dân, dân tộc có phẩm chất chính trị, đạo đức vững vàng, có trí tuệ, bản lĩnh và tràn đầy khát vọng cống hiến.

Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng trong những năm gần đây trong giáo dục, đào tạo đang có không ít bất cập gây bức xúc xã hội. Văn kiện Đại hội XIII đã chỉ rõ: “Chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo chưa cao. Hệ thống giáo dục và đào tạo chưa đảm bảo tính đồng bộ và liên thông giữa các trình độ, các phương pháp giáo dục và đào tạo. Nội dung giáo dục và đào tạo còn nặng lý thuyết, nhẹ thực hành. Đào tạo vẫn thiếu gắn kết với nghiên cứu khoa học, sản xuất kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao động. Chưa chú trọng đúng mức đến phát triển phẩm chất và kỹ năng của người học. Giáo dục “làm người”, đạo đức, lối sống còn bị xem

nhẹ...”⁶. Những bất cập như vậy đang tác động tiêu cực đến chất lượng đội ngũ trí thức trong tương lai, nếu không có các giải pháp khắc phục quyết liệt.

(4) Tác động của kinh tế thị trường đến việc xây dựng, phát huy đội ngũ trí thức

Nền kinh tế thị trường luôn là yếu tố tác động, chi phối mạnh mẽ đến đội ngũ trí thức, tạo ra nhiều khả năng và không ít áp lực đối với việc xây dựng, phát huy đội ngũ trí thức. Đặc biệt khi kinh tế thị trường bước vào phát triển kinh tế trí thức, kinh tế số trong điều kiện cách mạng công nghiệp lần thứ tư, rất cần thiết phải gia tăng mạnh mẽ số lượng và chất lượng đội ngũ trí thức trong nền kinh tế quốc gia. Nhu cầu lớn, đòi hỏi cao của kinh tế thị trường đối với đội ngũ trí thức tạo ra nhiều thay đổi trong cách tiếp cận của Nhà nước và xã hội đối với bài toán nhân lực chất lượng cao cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Theo đó, Nhà nước huy động cộng đồng doanh nghiệp tham gia tích cực vào việc xây dựng, phát huy đội ngũ trí thức, thu hút các nguồn đầu tư, chia sẻ trách nhiệm trong đào tạo, sử dụng, đãi ngộ, tôn vinh, bảo vệ và phát triển trí thức. Kinh tế thị trường

tạo ra nhiều cơ hội cho trí thức phát triển tài năng, sáng tạo của mình, vươn lên làm chủ khoa học, công nghệ, phát triển công nghệ mới, không ngừng cải tiến và đổi mới sáng tạo, góp phần làm ra nhiều sản phẩm, hàng hóa có chất lượng và khả năng cạnh tranh cao. Bên cạnh đó nền kinh tế thị trường cũng tạo ra áp lực cạnh tranh cao giữa các trí thức và không ít nguy cơ, thách thức đối với trí thức. Vì lợi nhuận, một số doanh nghiệp có thể bất chấp đạo lý kinh doanh, tiến hành nhiều hành vi kinh doanh trái pháp luật, vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, lừa đảo hoặc đưa ra những sản phẩm độc hại cho xã hội. Để đạt được lợi nhuận bất chính, họ đẩy một bộ phận trí thức vào con đường tha hóa đạo đức, bán mình cho tiền bạc, tiếp tay cho tội phạm, làm ảnh hưởng xấu đến những tri thức chân chính. Trong quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, vấn đề đạo đức của đội ngũ trí thức cần được thường xuyên quan tâm, bồi đắp để họ không bị tiền bạc chi phối, luôn giữ vững phẩm giá của kẻ sĩ và thiên chức phụng sự tiến bộ xã hội.

(5) Môi trường lao động sáng tạo của người tri thức

Môi trường làm việc của trí thức là một nhân tố trực tiếp tác động đến năng lực làm việc, sức sáng tạo và khát vọng cống hiến của người trí thức. Như một lẽ tất nhiên, môi trường nào tạo ra trí thức ấy. Một môi trường làm việc dân chủ, tôn trọng trí tuệ, tài năng, tự do tư tưởng, công khai, minh bạch, đoàn kết, hỗ trợ và chia sẻ tất yếu sẽ sản sinh ra những trí thức nhiệt huyết, sáng tạo có trách nhiệm, trung thực và sẵn sàng cống hiến cho cơ quan, tổ chức và xã hội. Ngược lại, một môi trường thiếu dân chủ, tự do, thiếu tôn trọng trí thức khó có thể thu hút được trí thức, giữ chân trí thức ở lại làm việc và cống hiến. Nếu vì lý do nào đó mà người trí thức chưa thể, hoặc không thể rời đi, buộc phải ở lại làm việc trong môi trường không tương thích với tự do, sáng tạo ấy, họ sẽ trở nên thụ động, an phận thủ thường, làm việc đối phó. Cũng cần nhận thấy là môi trường làm việc trong từng cơ quan, tổ chức, đơn vị cụ thể tác động trực tiếp đến từng cá nhân trí thức cụ thể. Nhưng nhìn rộng ra, môi trường xã hội lại tác động mạnh mẽ đến toàn bộ đội ngũ trí thức của một dân tộc, một quốc gia. Tình trạng vi phạm bản quyền, cùng các tiêu cực

xã hội như nạn chạy chức, chạy quyền, chạy việc làm, chạy bằng cấp, chạy danh hiệu, tình trạng tham nhũng, lãng phí, các quan hệ xã hội bị biến tướng theo kiểu: “nhất quan hệ, nhì tiền tệ, ba quan hệ, bốn trí tuệ” chậm được khắc phục đang tác động không tốt đến tâm lý và thái độ của không ít trí thức. Nhận thức rõ tác động, ảnh hưởng to lớn của môi trường làm việc đối với đội ngũ trí thức, Đảng ta đã xác định một trong ba quan điểm chỉ đạo cần được quán triệt là: “Thực hành dân chủ, tôn trọng và phát huy tự do tư tưởng trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo của trí thức vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho hoạt động nghề nghiệp của trí thức. Trọng dụng trí thức trên cơ sở đánh giá đúng phẩm chất, năng lực và kết quả cống hiến; có chính sách đặc biệt đối với nhân tài của đất nước”⁷.

Như vậy trong thực tiễn, việc xây dựng và phát huy đội ngũ trí thức, chịu sự tác động, chi phối của rất nhiều yếu tố cả các yếu tố khách quan và yếu tố chủ quan. Việc nhận diện các yếu tố này rất quan trọng để xây dựng một chiến lược phát triển trí thức phù hợp,

thực tế và khả thi ở nước ta trong điều kiện tiếp tục đổi mới đất nước thời kỳ cách mạng 4.0. Về vấn đề này cần quán triệt sâu sắc quan điểm của Đảng đã được xác trong Văn kiện Đại hội lần thứ XIII: “Xây dựng đội ngũ trí thức ngày càng lớn mạnh, có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong tình hình mới. Có cơ chế phát huy dân chủ, tự do sáng tạo và đề cao đạo đức, trách nhiệm trong nghiên cứu khoa học. Ưu tiên đầu tư phát triển hạ

tầng, môi trường làm việc, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo của trí thức. Trọng dụng, đãi ngộ thỏa đáng đối với nhân tài, các nhà khoa học và công nghệ Việt Nam có trình độ chuyên môn cao ở trong nước và nước ngoài, nhất là các nhà khoa học đầu ngành, nhà khoa học có khả năng chủ trì các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt quan trọng. Thực sự tôn trọng, tạo điều kiện nâng cao hiệu quả hoạt động tư vấn, phản biện của đội ngũ trí thức”⁸ ■

¹ Nghị quyết số 27-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá X) “Về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”.

² GS, TS Hoàng Chí Bảo: “Nhân tài với phát triển bền vững”, Kỷ yếu hội thảo “Công tác nhân tài - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn”, Ban Tổ chức Trung ương (2012).

³ GS Nguyễn Văn Tuấn - Đại học New South Wales: “Trí thức là ai?”, VnExpress, 14/01/2022.

⁴ Trần Hưng: *Than Nhân Trung và câu nói “Hiển tài là nguyên khí quốc gia”*, <https://trithucvn.org/>.

⁵ Nghị quyết số 27-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá X) “Về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”.

^{6,8} ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2021, tr.82, 167.

⁷ Nghị quyết số 27-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá X) “Về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”.

HOÀN THIÊN MÔI TRƯỜNG KHOA HỌC, PHÁT HUY DÂN CHỦ, TỰ DO TƯ TƯỞNG TRONG HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU, SÁNG TẠO TRI THỨC CỦA ĐẠI HỌC - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

● PGS, TS NGUYỄN QUỐC SỬU

Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Nội vụ

1. Thực trạng xây dựng môi trường khoa học, phát huy dân chủ, tự do tư tưởng trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức ở Việt Nam hiện nay

Giáo dục, đào tạo và khoa học, công nghệ là hai lĩnh vực được Đảng ta xếp vào vị trí “quốc sách hàng đầu”. Hai lĩnh vực này luôn gắn kết chặt chẽ với nhau, xâm nhập sâu rộng vào nhau và cùng tồn tại theo mô thức “tuy hai mà một, tuy một mà hai”. Giáo dục và đào tạo góp phần xây dựng, phát triển đội ngũ các nhà khoa học, thúc đẩy phát triển khoa học và công nghệ; khoa học và công nghệ lại phục vụ trở lại cho việc nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Cũng vì lẽ

đó, trong các đại học, trường đại học ở Việt Nam hiện nay hoạt động đào tạo và hoạt động nghiên cứu khoa học là hai nhiệm vụ song song đối với đội ngũ nhà giáo, nhà khoa học. Trên cơ sở đó, môi trường khoa học, tinh thần dân chủ, tự do tư tưởng trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo tri thức ở các đại học, trường đại học của Việt Nam hiện nay đang được xây dựng và phát triển.

Trong điều kiện đất nước còn nhiều khó khăn, nguồn lực còn hạn hẹp, được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội, với những nỗ lực của đội ngũ nhà giáo, nhà khoa học, sự nghiệp giáo dục và đào tạo, khoa

học và công nghệ nước ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, hợp tác quốc tế được mở rộng, lực lượng lao động qua đào tạo tăng khá nhanh. Dưới tiêu đề “*Giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ tiếp tục được đổi mới và có bước phát triển*” Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã ghi nhận: “Quản lý, quản trị đại học có bước đổi mới, chất lượng giáo dục đại học từng bước được nâng lên... Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục được chú trọng cả về số lượng và chất lượng... Chi đầu tư cho giáo dục và xã hội hoá giáo dục được tăng cường. Cơ chế, chính sách tài chính cho giáo dục và đào tạo từng bước đổi mới. Cơ chế tự chủ, cơ chế cung ứng dịch vụ công trong giáo dục và đào tạo được thể chế hoá và đạt kết quả bước đầu. Hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo tiếp tục được mở rộng. Nhân lực chất lượng cao tăng cả về số lượng và chất lượng.

Giáo dục, đào tạo và khoa học, công nghệ là hai lĩnh vực được Đảng ta xếp vào vị trí “quốc sách hàng đầu”. Hai lĩnh vực này luôn gắn kết chặt chẽ với nhau, xâm nhập sâu rộng vào nhau và cùng tồn tại theo mô thức “tuy hai mà một, tuy một mà hai”.

Khoa học và công nghệ từng bước khẳng định vai trò động lực trong phát triển kinh tế - xã hội. Tiềm lực khoa học và công nghệ của đất nước được tăng cường. Khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ đã đóng góp tích cực hơn trong nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội. Khoa học xã hội và nhân văn, khoa học lý luận chính trị góp phần tích cực cung cấp luận cứ cho việc xây dựng đường lối, chính sách; bảo vệ, phát triển nền tảng tư tưởng của Đảng; xây dựng, phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, con người Việt Nam và bảo vệ Tổ quốc. Hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ được nâng lên, tạo chuyển biến tích cực cho hoạt động đổi mới và khởi nghiệp sáng tạo...¹. Những thành tựu nêu trên cùng với yêu cầu phát

triển bền vững đất nước trong thời kỳ mới vừa cho phép, vừa đòi hỏi các đại học, trường đại học Việt Nam phải nhanh chóng chuyển từ phát triển chủ yếu theo mục tiêu số lượng sang mục tiêu coi trọng cả chất lượng, hiệu quả và số lượng theo nhu cầu, yêu cầu của xã hội.

Tuy nhiên, so với yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế và phát triển bền vững đất nước trong thời kỳ mới, giáo dục và

đào tạo, khoa học và công nghệ của Việt Nam vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế, yếu kém, bất cập. Giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ vẫn chưa thực sự là quốc sách hàng đầu, chưa được ưu tiên nhất trong các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, chưa được coi là nhân tố quyết định phát triển của đất nước. Nhiều hạn chế, yếu kém của giáo dục đã được nêu từ Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII chậm được khắc phục, có mặt còn



Hiện nay, việc chi đầu tư cho giáo dục và xã hội hoá giáo dục được tăng cường

Ảnh: TL

nặng nề hơn. Chất lượng giáo dục, đào tạo và khoa học, công nghệ chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; chưa tạo ra lợi thế cạnh tranh về nhân lực của nước ta so với các nước trong khu vực và trên thế giới, chưa tích cực góp phần vào việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của dân tộc. Quản lý giáo dục, đào tạo và khoa học, công nghệ còn nhiều bất cập; kinh phí đầu tư cho giáo dục, nghiên cứu còn hạn chế. Thiếu dự báo nhu cầu nhân lực cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và nhu cầu học tập của nhân dân để làm cơ sở cho công tác quy hoạch phát triển giáo dục.

Vào năm 2008, một số hạn chế, yếu kém đã được Nghị quyết số 27-NQ/TW “Về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước” chỉ ra: “Trình độ của trí thức ở nhiều cơ quan nghiên cứu, trường đại học tụt hậu so với yêu cầu phát triển đất nước và so với một số nước tiên tiến trong khu vực, nhất là về năng lực sáng tạo, khả năng thực hành và ứng dụng, khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ và sử dụng công nghệ thông tin. Một bộ

phận trí thức, kể cả người có trình độ học vấn cao, còn thiếu tự tin, e ngại, sợ bị quy kết về quan điểm, né tránh những vấn đề có liên quan đến chính trị. Một số giảm sút đạo đức nghề nghiệp, thiếu ý thức trách nhiệm và lòng tự trọng, có biểu hiện chạy theo bằng cấp, thiếu trung thực và tinh thần hợp tác. Một số trí thức không thường xuyên học hỏi, tìm tòi, trau dồi chuyên môn nghiệp vụ, thiếu chí khí và hoài bão. Nhiều trí thức trẻ có tâm trạng thiếu phấn khởi, chạy theo lợi ích trước mắt, thiếu ý chí phấn đấu vươn lên về chuyên môn”².

Đến năm 2021, những hạn chế, yếu kém trong giáo dục, đào tạo và khoa học, công nghệ tiếp tục được Văn kiện Đại hội XIII thẳng thắn chỉ rõ: “*Đổi mới giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ chưa thực sự trở thành động lực then chốt thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội*”. Cụ thể:

“*Đổi mới tư duy, hoạt động giáo dục và đào tạo chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra; một số nhiệm vụ, giải pháp đổi mới còn thiếu hệ thống, chưa ổn định. Chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo chưa cao. Hệ thống giáo dục và đào tạo chưa bảo đảm tính*

đồng bộ và liên thông giữa các trình độ, các phương thức giáo dục và đào tạo. Nội dung, chương trình giáo dục và đào tạo còn nặng lý thuyết, nhẹ thực hành. Đào tạo vẫn thiếu gắn kết với nghiên cứu khoa học, sản xuất, kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao động. Chưa chú trọng đúng mức đến phát triển phẩm chất và kỹ năng người học. Giáo dục “làm người”, đạo đức, lối sống còn bị xem nhẹ. Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, trên một số mặt vẫn còn bất cập về chất lượng, số lượng, cơ cấu và chính sách đãi ngộ. Quản lý nhà nước và quản lý - quản trị nhà trường còn nhiều hạn chế. Nguy cơ tái mù chữ có xu hướng tăng ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Việc tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách về phát triển và ứng dụng *khoa học và công nghệ* còn hạn chế, thiếu thể chế về tài chính, chuyển giao, ứng dụng, phát triển khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ cao; thiếu giải pháp đồng bộ và sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành và địa phương. Cơ chế và

chính sách cán bộ trong hoạt động khoa học và công nghệ còn nặng về hành chính hoá, chưa tạo được môi trường thuận lợi để phát huy sức sáng tạo, thu hút nhân tài. Đầu tư cho khoa học và công nghệ còn thấp, hiệu quả chưa cao, năng lực sáng tạo của các nhà khoa học chưa được phát huy. Chưa có chính sách hợp lý về vay vốn, thuế, hỗ trợ phát triển, tạo động lực để doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ. Hệ thống thông tin, thống kê khoa học và công nghệ chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu phục vụ việc xây dựng các chiến lược, chính sách. Bảo hộ sở hữu trí tuệ chưa đạt yêu cầu; chưa gắn kết chặt chẽ giữa khoa học tự nhiên, khoa học - công nghệ và khoa học xã hội - nhân văn, khoa học lý luận chính trị để phục vụ phát triển nhanh và bền vững đất nước”³.

Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém nói trên bao gồm:

- Chưa nhận thức sâu sắc và chậm đổi mới tư duy về phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhiều cấp ủy Đảng, chính quyền từ Trung ương đến địa phương còn lúng túng trong việc cụ

thể hóa quan điểm “giáo dục là quốc sách hàng đầu” và xử lý các vấn đề của giáo dục trong thực tiễn; chưa thể chế hóa kịp thời, phù hợp các chủ trương, chính sách của Đảng về giáo dục. Chưa có sự phối hợp tốt giữa các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội trong việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ phát triển giáo dục. Việc xác định nhiều mục tiêu phát triển giáo dục chưa tính toán đầy đủ đến các điều kiện thực hiện. Thiếu quy hoạch phát triển nhân lực của đất nước, của ngành giáo dục. Không kịp thời sơ kết, tổng kết, đánh giá các chính sách về giáo dục. Các chế độ, chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục chưa thỏa đáng.

- Tư tưởng và thói quen bao cấp trong giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ vẫn còn khá nặng nề. Chưa nhận thức đầy đủ về vai trò quyết định chất lượng giáo dục, đào tạo của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Những nhận thức lệch lạc về giáo dục, bệnh hình thức, sính bằng cấp và những tiêu cực xã hội đã để lại nhiều hậu quả khó khắc phục trong giáo dục.

- Yếu kém trong công tác quản lý,

chỉ đạo của ngành giáo dục, bao gồm cả quản lý ngành và quản lý các cơ sở giáo dục, là nguyên nhân của nhiều yếu kém khác. Quản lý, chỉ đạo còn nặng về điều hành sự vụ; chưa chủ động tham mưu các chính sách, giải pháp bảo đảm điều kiện phát triển giáo dục; chưa coi trọng đúng mức công tác quản lý chất lượng, thanh tra, kiểm tra, giám sát; chưa kịp thời tổng kết, nhân rộng các điển hình tiên tiến, chưa tạo được động lực đổi mới từ trong ngành. Các nguyên lý giáo dục chưa được quán triệt và thực hiện tốt. Mục tiêu giáo dục toàn diện chưa được hiểu và thực hiện đúng. Chưa có cơ chế sàng lọc, đưa những nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục không đạt chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ và phẩm chất, đạo đức ra khỏi ngành giáo dục.

- Nguồn lực quốc gia và khả năng đầu tư cho giáo dục của phần đông gia đình còn hạn chế, chưa đáp ứng điều kiện tối thiểu để đảm bảo chất lượng các hoạt động giáo dục. Mức chi cho mỗi người học chưa tương xứng với yêu cầu về chất lượng, chưa phù hợp ngành nghề và trình độ đào tạo.

2. Một số giải pháp hướng tới hoàn thiện môi trường khoa học, phát huy dân chủ trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo tri thức của các đại học, trường đại học của Việt Nam hiện nay

Trong giai đoạn hiện nay Đảng ta đề ra mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ: “Xây dựng đội ngũ trí thức ngày càng lớn mạnh, có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong tình hình mới. Có cơ chế phát huy dân chủ, tự do sáng tạo và đề cao đạo đức, trách nhiệm trong nghiên cứu khoa học. Ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng, môi trường làm việc, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo của trí thức. Trọng dụng, đãi

ngộ thỏa đáng đối với nhân tài, các nhà khoa học và công nghệ Việt Nam có trình độ chuyên môn cao ở trong nước và nước ngoài, nhất là các nhà khoa học đầu ngành, nhà khoa học có khả năng chủ trì các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt quan trọng. Thực sự tôn trọng, tạo điều kiện nâng cao hiệu quả hoạt động tư vấn, phản biện của

chuyên gia, đội ngũ trí thức”⁴. Để thực hiện được mục tiêu, yêu cầu, đường lối của Đảng, hướng tới xây dựng, hoàn thiện môi trường khoa học, phát huy dân chủ trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo tri thức của các đại học, trường đại học của Việt Nam hiện nay, cần thực hiện đồng thời và nhất quán những giải pháp sau đây:

Giáo dục, đào tạo và khoa học, công nghệ là hai lĩnh vực được Đảng ta xếp vào vị trí “quốc sách hàng đầu”. Hai lĩnh vực này luôn gắn kết chặt chẽ với nhau, xâm nhập sâu rộng vào nhau và cùng tồn tại theo mô thức “tuy hai mà một, tuy một mà hai”.

Một là, đổi mới mạnh mẽ, sâu sắc tư duy giáo dục. Nhiệm vụ và giải pháp này nhằm thay đổi nhận thức và trách nhiệm của toàn xã hội về giáo dục. Đây là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng, vừa trước mắt, vừa lâu dài quyết định sự thành công của

công cuộc đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo. Cụ thể:

- Sự nghiệp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo được đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, với sự tham gia của toàn xã hội. Nhận thức sâu sắc và đầy đủ các quan điểm chỉ đạo, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và

điều kiện bảo đảm thành công sự nghiệp đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục nước nhà. Tư duy mới về giáo dục được cụ thể hóa từ khâu quán triệt đến tổ chức thực hiện trong hệ thống Đảng, chính quyền, ngành giáo dục và trong toàn xã hội;

- Khẳng định đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục có vai trò quyết định chất lượng giáo dục; người học là chủ thể của quá trình giáo dục; gia đình có trách nhiệm phối hợp với nhà trường trong việc giáo dục nhân cách, lối sống và hướng nghiệp, chọn ngành nghề cho con em mình; công nghệ thông tin ngày càng có tác động mạnh mẽ làm thay đổi cơ bản cách lựa chọn nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức và quản lý giáo dục;

- Tăng cường nghiên cứu để tạo cơ sở khoa học và vận dụng các kết quả nghiên cứu khoa học giáo dục, khoa học quản lý phục vụ công tác đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo;

- Đổi mới mạnh mẽ công tác thông tin và truyền thông để thống nhất về nhận thức, tạo sự đồng thuận và huy động sự tham gia của toàn xã hội vào công cuộc đổi mới và phát triển giáo dục.

Hai là, tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của chương trình giáo dục (mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục) theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học. “Tiếp tục đổi mới đồng bộ mục tiêu, nội dung, chương trình, phương thức, phương pháp giáo dục và đào tạo theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế, phát triển con người toàn diện, đáp ứng những yêu cầu mới của phát triển kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ, thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”⁵. Giải pháp này nhằm chuyển từ giáo dục chủ yếu nhằm trang bị kiến thức sang mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực người học. Cụ thể:

- Xác định mục tiêu giáo dục con người vừa đáp ứng yêu cầu xã hội vừa phát triển cao nhất tiềm năng của mỗi cá nhân. Phát triển năng lực và phẩm chất người học, hài hòa đức, trí, thể, mỹ thay vì chỉ chú trọng trang bị kiến thức; kết hợp hài hòa dạy người, dạy chữ và dạy nghề;

- Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng khắc phục lối truyền đạt áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc; phát huy tính

tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học, tập trung dạy cách học, cách nghĩ và tự học, theo phương châm “giảng ít, học nhiều”. Chuyển quá trình đào tạo thành tự đào tạo; bồi dưỡng khát vọng học tập suốt đời;

- Chuyển từ chủ yếu thực hiện chương trình giáo dục trên lớp học sang tổ chức đa dạng các hình thức thực hiện chương trình giáo dục; tăng cường các hoạt động xã hội, nghiên cứu khoa học của người học. Coi trọng sự phối hợp chặt chẽ giáo dục nhà trường, giáo dục gia đình và giáo dục xã hội. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học; tăng cường áp dụng hình thức giáo dục từ xa có chất lượng.

Ba là, hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập. Giải pháp này nhằm khắc phục những bất hợp lý của hệ thống giáo dục khép kín, thiếu mềm dẻo, thiếu liên thông; xây dựng hệ thống giáo dục mở đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của người dân và tăng hiệu quả giáo dục. Cụ thể:

- Xây dựng khung trình độ quốc

gia, tiêu chuẩn kỹ năng nghề nghiệp phù hợp với bối cảnh đất nước và xu thế các nước trong khu vực và trên thế giới. Mở thêm loại hình bồi dưỡng sau tiến sĩ;

- Quy hoạch lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển nhân lực gắn với nhu cầu của thị trường lao động;

- Tiếp tục sắp xếp lại mạng lưới các trường đại học, cao đẳng và các viện nghiên cứu, đồng thời đổi mới cơ chế để gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học. Phân tầng cơ sở giáo dục đại học theo định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng - thực hành. Hoàn thiện mô hình đại học quốc gia, đại học vùng, đồng thời củng cố và phát triển một số cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp đạt trình độ cao ở khu vực và trình độ quốc tế để cung cấp nhân lực chất lượng cao. Nghiên cứu giảm hợp lý số năm học đại học ở một số ngành và lĩnh vực (cá biệt có trường hợp tăng thêm);

- Đa dạng hoá các phương thức đào tạo. Quy hoạch phát triển các cơ sở giáo dục đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của nhân dân và xây dựng xã hội

học tập. Phát triển các trung tâm giáo dục - đào tạo - bồi dưỡng nghề các cấp từ cơ sở. Đẩy mạnh đào tạo nghề, bồi dưỡng năng lực, kỹ năng nghề tại cơ sở sản xuất, kinh doanh. Tập trung phát triển một số cơ sở giáo dục đại học dẫn đầu về nghiên cứu và phát triển công nghệ đào tạo mở và từ xa.

Bốn là, đổi mới căn bản công tác quản lý giáo dục, bảo đảm dân chủ, thống nhất; tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục; coi trọng quản lý chất lượng. Để đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, điều đặc biệt quan trọng là phải đổi mới căn bản quản lý giáo dục; trong đó tập trung vào việc tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước, phát huy vai trò của ngành giáo dục, vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội; đẩy mạnh phân cấp, nâng cao trách nhiệm, tạo động lực và tính chủ động, sáng tạo của các cơ sở giáo dục. Cụ thể:

- Tiếp tục đẩy mạnh việc phân định công tác quản lý nhà nước về giáo dục với công tác quản lý đào tạo, quản trị của cơ sở giáo dục;

- Các cơ quan quản lý giáo dục địa phương được chủ động quyết định hoặc tham gia trực tiếp về quản lý nhân

sự, tài chính cùng với quản lý thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của giáo dục mầm non, phổ thông, nghề nghiệp;

- Coi trọng quản lý chất lượng đầu ra, quản lý quá trình đào tạo và chuẩn hóa các điều kiện bảo đảm chất lượng. Xây dựng hệ thống kiểm định độc lập về chất lượng giáo dục và đào tạo;

- Xây dựng cơ chế thu nhận và xử lý các thông tin trong quản lý giáo dục. Đồng thời với việc cấp trên đánh giá cấp dưới, thực hiện cơ chế người học tham gia đánh giá hoạt động giáo dục, nhà giáo tham gia đánh giá cán bộ quản lý, cơ sở giáo dục tham gia đánh giá cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục. Đo lường mức độ hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và của các cơ sở giáo dục;

- Phát triển hệ thống thông tin quản lý giáo dục và thị trường lao động. Tăng cường công tác dự báo về giáo dục, đào tạo và nhu cầu nguồn nhân lực của xã hội;

- Hoàn thiện cơ chế quản lý lưu học sinh ở nước ngoài, cơ chế liên kết đào tạo với nước ngoài và quản lý những cơ sở giáo dục nước ngoài ở Việt Nam;

- Đổi mới quản trị cơ sở giáo dục,



Thực hiện thuyết trình và phản biện trước Hội đồng khoa học các lĩnh vực tại cuộc thi Sinh viên nghiên cứu khoa học năm học 2021 - 2022 Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh (HUFI)

đào tạo theo hướng phát huy dân chủ, tính sáng tạo; giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đồng bộ cả về tổ chức thực hiện nhiệm vụ, nhân lực, tài chính, tài sản; tăng dần vai trò của Hội đồng trường, giảm dần vai trò của bộ chủ quản. Trong Hội đồng trường bảo đảm vai trò của Đảng ủy và cơ quan chủ quản. Thực hiện cơ chế tự chủ và chịu trách nhiệm xã hội, công khai, chịu sự giám sát của các chủ thể trong nhà trường, của Nhà nước và

của xã hội đối với cơ sở giáo dục đồng thời tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý các cấp;

- Các cấp ủy đảng, chính quyền, các tổ chức xã hội, các cơ quan quản lý và các cơ sở giáo dục tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, phối hợp trách nhiệm giải quyết các hiện tượng tiêu cực kéo dài, gây bức xúc xã hội.

Năm là, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, khoa học công nghệ đáp ứng yêu cầu đổi mới,

sáng tạo tri thức. Giải pháp này nhằm xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đồng bộ về cơ cấu, gương mẫu về trách nhiệm nghề nghiệp, giỏi về chuyên môn, có năng lực nghiên cứu. Cụ thể:

- Có chế độ đặc thù cho nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục ở cơ sở giáo dục và cơ quan quản lý giáo dục;

- Việc tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ và tôn vinh nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục phải trên cơ sở đánh giá thực tế năng lực và hiệu quả công tác;

- Có chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho các giảng viên trẻ có nhà ở, tham gia nghiên cứu khoa học, học tập nâng cao trình độ, năng lực. Có chế độ ưu đãi và quy định hợp lý tuổi nghỉ hưu đối với nhà giáo có trình độ cao, đồng thời có cơ chế miễn nhiệm hoặc bố trí công việc khác đối với những người không còn phù hợp. Bảo đảm bình đẳng về tôn vinh và cơ hội đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ giữa nhà giáo trường công lập và trường ngoài công lập;

- Xây dựng, áp dụng chính sách và cơ chế động viên đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục tích cực tự học, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên

môn nghiệp vụ. Tạo điều kiện để các nhà giáo, chuyên gia nước ngoài, kể cả người Việt Nam ở nước ngoài, tham gia giảng dạy và nghiên cứu ở trong nước.

Sáu là, đổi mới chính sách, cơ chế tài chính, tăng cường cơ sở vật chất, huy động sự tham gia đóng góp của toàn xã hội, nâng cao hiệu quả đầu tư để phát triển giáo dục. Giải pháp này khẳng định nguồn đầu tư từ ngân sách nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong tổng đầu tư xã hội cho giáo dục, đồng thời vẫn đa dạng hóa và phát huy hiệu quả các nguồn đầu tư khác cho giáo dục. Cụ thể:

- Chuyển cơ chế cấp phát kinh phí bình quân sang đặt hàng trên cơ sở hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật và tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng của một số loại hình dịch vụ đào tạo, không phân biệt cơ sở đào tạo công lập và ngoài công lập nhằm tạo sự cạnh tranh lành mạnh và phát triển bình đẳng. Bảo đảm mức chi cho mỗi người học tương ứng với chất lượng, phù hợp ngành nghề và trình độ đào tạo, nhất là đối với giáo dục nghề nghiệp. Minh bạch hóa các hoạt động liên danh, liên kết của các đơn vị sự nghiệp

giáo dục và đào tạo công; khắc phục tình trạng công tư lẫn lộn. Đổi mới cơ chế phân phối của các trường công theo hướng vừa bảo đảm quyền lợi của người lao động, người học, vừa có tích lũy tái đầu tư, tăng cường cơ sở vật chất của trường;

- Có chính sách, cơ chế, quy định tỷ lệ đóng góp của người học, xã hội và Nhà nước trong chi phí giáo dục. Đối với những ngành đào tạo có khả năng xã hội hóa cao, mức đóng học phí được quy định trên cơ sở tính đủ chi phí, tương ứng với chất lượng đào tạo, ngân sách nhà nước không hỗ trợ, trừ đối tượng chính sách. Xây dựng cơ chế học phí cao - chất lượng cao đối với một số chương trình đào tạo, có sự giám sát chặt chẽ của cơ quan quản lý nhà nước và xã hội. Tiếp tục hoàn thiện chính sách và cơ chế tín dụng cho học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được vay để chi trả cho việc học. Khuyến khích việc hình thành các quỹ học bổng giúp cho học sinh nghèo và học sinh giỏi;

- Xây dựng chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư cho giáo dục và đào tạo. Có cơ chế quy định trách nhiệm của

các doanh nghiệp, cá nhân sử dụng lao động tham gia vào quá trình đào tạo và đầu tư cho đào tạo. Thực hiện chính sách tài chính khác nhau đối với trường không vì lợi nhuận và trường vì lợi nhuận. Tiến tới bảo đảm sự bình đẳng về quyền của người học ở trường công lập và người học ở trường ngoài công lập. Có cơ chế ưu đãi tín dụng cho các cơ sở giáo dục, đào tạo;

- Bảo đảm giám sát chặt chẽ việc sử dụng kinh phí; thực hiện công khai, minh bạch để xã hội và người học giám sát, đánh giá. Phân định rõ ngân sách chi cho giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học với ngân sách chi cho cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuộc hệ thống chính trị và các lực lượng vũ trang.

Bây là, nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, đặc biệt là khoa học giáo dục và khoa học quản lý. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học giáo dục và khoa học quản lý để giải quyết tốt những vấn đề lý luận và thực tiễn trong quá trình đổi mới giáo dục; đồng thời đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học để nâng cao chất lượng đào tạo và góp

phần phát triển khoa học và công nghệ của quốc gia, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế. Cụ thể:

- Thực sự coi trọng vai trò của khoa học giáo dục và khoa học quản lý. Phát triển mạng lưới cơ sở nghiên cứu khoa học giáo dục, tập trung đầu tư nâng cao năng lực nghiên cứu của cơ quan nghiên cứu khoa học giáo dục quốc gia. Chú trọng công tác xây dựng đội ngũ cán bộ nghiên cứu và chuyên gia giáo dục trình độ cao. Triển khai chương trình nghiên cứu quốc gia về khoa học giáo dục để cung cấp luận cứ cho việc hoạch định chủ trương, chính sách, giải pháp phát triển giáo dục;

- Tăng cường công tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học. Gắn kết chặt chẽ đào tạo, nhất là đào tạo sau đại học, với nghiên cứu khoa học và công nghệ; phát triển các sản phẩm và các giải pháp mới phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa;

- Ưu tiên đầu tư cho nghiên cứu các khoa học mũi nhọn, phòng thí nghiệm trọng điểm, trung tâm nghiên cứu, trung tâm công nghệ cao, cơ sở sản xuất thử nghiệm ở trình độ hiện đại trong các cơ sở giáo dục đại học. Có

chính sách khuyến khích học sinh, sinh viên nghiên cứu khoa học;

- Khuyến khích thành lập các viện, trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong các trường đại học; hỗ trợ đăng ký và khai thác sáng chế, phát minh trong các cơ sở giáo dục. Đặt hàng và giao kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ cho các trường đại học để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học;

- Nghiên cứu sáp nhập một số viện nghiên cứu khoa học với các trường đại học công lập.

Tóm lại, chủ động hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học. “Tăng cường hợp tác và hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ. Đa dạng hoá hợp tác quốc tế, ưu tiên hợp tác với các đối tác chiến lược. Gắn hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ với mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh. Có chính sách hỗ trợ hoạt động giao lưu, trao đổi học thuật quốc tế”⁶. Chủ động mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học nhằm tranh thủ các nguồn lực, vận dụng có

chọn lọc và sáng tạo kinh nghiệm từ các quốc gia có nền khoa học công nghệ phát triển. Cụ thể:

- Triển khai các dự án, chương trình hợp tác quốc tế về giáo dục ở tầm quốc gia, ở các địa phương và các cơ sở giáo dục;

- Liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục nước ngoài chủ yếu tập trung trong lĩnh vực giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp. Lựa chọn liên kết đào tạo với những cơ sở giáo dục

nước ngoài đã được kiểm định và công khai kết quả kiểm định. Tất cả cơ sở giáo dục có yếu tố nước ngoài ở Việt Nam đều phải dạy và học về đất nước và con người Việt Nam;

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư, tài trợ, giảng dạy, nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học, chuyển giao công nghệ và xây dựng một số cơ sở giáo dục ở Việt Nam ■

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb.

Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tập I, tr. 62-64.

Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 27-NQ/TW “Về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”, Hà Nội, ngày 06/8/2008.

Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tập I, tr. 82-84.

Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tập I, tr. 82-84.

Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tập I, tr. 138.

Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tập I, tr. 138.